

DANH SÁCH CHÍNH THỨC SINH VIÊN NHẬN HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP HỌC KỲ I/2025-2026 (13/11/2025)

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
1	21119375	Nguyễn Hữu	Tài	21119	7	9,8	95	A	21119A	E	5.453.000	Điện Điện tử
2	21119201	Nguyễn Văn	Huân	21119	7	8,5	93	B	21119B	E	5.453.000	Điện Điện tử
3	21119380	Nguyễn Tạo	Quang	21119	17	8,11	84	B	21119B	E	5.453.000	Điện Điện tử
4	21119211	Trần Gia	Huy	21119	7	8,1	80	B	21119A	E	5.453.000	Điện Điện tử
5	21119374	Thái Vĩnh	Phát	21119	11	8,67	71	C	21119B	E	5.453.000	Điện Điện tử
6	21119341	Võ Đức	Hưng	21119CLC	11	8,61	98	B	21119CL2A	E	5.453.000	Điện Điện tử
7	21119067	Trần Trung	Hiếu	21119CLC	7	8,47	90	B	21119CL3B	E	5.453.000	Điện Điện tử
8	21119109	Hồng Lý Trung	Nhân	21119CLC	10	8,35	89	B	21119CL1B	E	5.453.000	Điện Điện tử
9	21119347	Phạm Quang	Minh	21119CLC	7	8,2	100	B	21119CL2B	E	5.453.000	Điện Điện tử
10	21119153	Lê Văn	Tú	21119CLC	7	8,2	84	B	21119CL3A	E	5.453.000	Điện Điện tử
11	21119352	Huỳnh Hữu	Phước	21119CLC	10	8,2	82	B	21119CL3B	E	5.453.000	Điện Điện tử
12	21119114	Nguyễn Thanh Tuyết	Nhi	21119CLC	7	8	97	B	21119CL1B	E	5.453.000	Điện Điện tử
13	21119118	Lê Vũ Thanh	Phuong	21119CLC	7	8	80	B	21119CL2B	E	5.453.000	Điện Điện tử
14	21119107	Nguyễn Hải Vũ	Nghi	21119CLC	11	8,48	70	C	21119CL2A	E	5.453.000	Điện Điện tử
15	21129020	Nguyễn Huỳnh Bình	Minh	21129	7	9,3	98	A	21129B	E	5.453.000	Điện Điện tử
16	21129080	Trần Minh	Kỳ	21129	7	9,2	100	A	21129B	E	5.453.000	Điện Điện tử
17	21129024	Lý Thị Tuyết	Nga	21129	7	9	98	A	21129A	E	5.453.000	Điện Điện tử
18	21129052	Phạm Phương	Thảo	21129	7	8,3	93	B	21129A	E	5.453.000	Điện Điện tử
19	21139075	Nguyễn Minh Tiến	Đạt	21139	7	9,4	91	A	21139A	E	5.453.000	Điện Điện tử
20	21139054	Huỳnh Phúc	Thịnh	21139	7	9,1	93	A	21139B	E	5.453.000	Điện Điện tử
21	21139051	Cao Tiên	Sỹ	21139	7	8,5	88	B	21139B	E	5.453.000	Điện Điện tử
22	21139020	Ngô Quốc	Huy	21139	7	8,2	80	B	21139A	E	5.453.000	Điện Điện tử
23	21142275	Ngô Nguyễn	Hồ	21142	9	8,6	97	B	211421B	E	5.453.000	Điện Điện tử
24	21142371	Bùi Nhựt	Tấn	21142	9	8,56	87	B	211421B	E	5.453.000	Điện Điện tử
25	21142370	Huỳnh Văn	Tây	21142	9	8,47	100	B	211423A	E	5.453.000	Điện Điện tử
26	21142322	Cao Thị Trà	My	21142	9	8,42	82	B	211421B	E	5.453.000	Điện Điện tử
27	21142434	Phan Chí	Vũ	21142	15	8,37	87	B	211421B	E	5.453.000	Điện Điện tử
28	21142262	Phan Thị	Hà	21142	9	8,29	94	B	211421B	E	5.453.000	Điện Điện tử
29	21142639	Nguyễn Văn	Hồng	21142	9	8,28	99	B	211423A	E	5.453.000	Điện Điện tử
30	21142340	Trần Quốc	Oai	21142	9	8,24	93	B	211423B	E	5.453.000	Điện Điện tử

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
31	21142214	Trịnh Huy Tuấn	Anh	21142	21	8,23	98	B	211421B	E	5.453.000	Điện Điện tử
32	21142239	Thái Huỳnh Phước	Duy	21142	9	8,03	86	B	211423B	E	5.453.000	Điện Điện tử
33	21142309	Nguyễn Trần Thảo	Linh	21142	9	8,01	92	B	211423A	E	5.453.000	Điện Điện tử
34	21142268	Nguyễn Thị Mỹ	Hiên	21142	9	8,78	74	C	211422B	E	5.453.000	Điện Điện tử
35	21142259	Dương Hoàng	Đức	21142	9	8,41	75	C	211421B	E	5.453.000	Điện Điện tử
36	21142376	Nguyễn Thị Kim	Thảo	21142	9	8,18	79	C	211423A	E	5.453.000	Điện Điện tử
37	21142380	Khổng Thị	Thắm	21142	9	8,16	78	C	211423A	E	5.453.000	Điện Điện tử
38	21142599	Trần Ngọc Bảo	Thi	21142CLC	9	8,64	100	B	21142CL3A	E	5.453.000	Điện Điện tử
39	21142134	Trần Lê Phương	Ngọc	21142CLC	9	8,46	97	B	21142CL3A	E	5.453.000	Điện Điện tử
40	21142524	Nguyễn Đức	Hào	21142CLC	9	8,28	86	B	21142CL1B	E	5.453.000	Điện Điện tử
41	21142592	Nghi Hoàng	Tân	21142CLC	9	8,26	100	B	21142CL3A	E	5.453.000	Điện Điện tử
42	21142071	Nguyễn Hoàng	Bảo	21142CLC	9	8,16	81	B	21142CL6A	E	5.453.000	Điện Điện tử
43	21142122	Trần Đoàn Tuấn	Kiệt	21142CLC	9	8,08	82	B	21142CL4A	E	5.453.000	Điện Điện tử
44	21142575	Đặng Huỳnh Thiên	Phúc	21142CLC	9	8,04	87	B	21142CL6A	E	5.453.000	Điện Điện tử
45	21142559	Nguyễn Hoài	Nam	21142CLC	13	8,01	90	B	21142CL1A	E	5.453.000	Điện Điện tử
46	21142505	Vũ Đăng	Duy	21142CLC	9	8,61	70	C	21142CL6B	E	5.453.000	Điện Điện tử
47	21142544	Nguyễn Đăng	Khoa	21142CLC	12	8,53	78	C	21142CL4A	E	5.453.000	Điện Điện tử
48	21142542	Nguyễn Nhật	Khánh	21142CLC	9	8,27	71	C	21142CL4A	E	5.453.000	Điện Điện tử
49	21142147	Lê Thắng	Phong	21142CLC	11	8,25	71	C	21142CL5A	E	5.453.000	Điện Điện tử
50	21142528	Lại Quốc	Huy	21142CLC	9	8,19	77	C	21142CL1B	E	5.453.000	Điện Điện tử
51	21142507	Ngô Việt	Dũng	21142CLC	9	8,17	72	C	21142CL6B	E	5.453.000	Điện Điện tử
52	21142614	Nguyễn Văn	Trọng	21142CLC	9	8,12	72	C	21142CL2B	E	5.453.000	Điện Điện tử
53	21142558	Nguyễn Thanh	Minh	21142CLC	13	8,07	72	C	21142CL1A	E	5.453.000	Điện Điện tử
54	21142496	Võ Quốc	Bảo	21142CLC	18	7,97	79	C	21142CL4B	E	5.453.000	Điện Điện tử
55	21142169	Nguyễn Đức	Tâm	21142CLC	9	7,93	100	C	21142CL1A	E	5.453.000	Điện Điện tử
56	21151504	Vũ Trung	Kiên	21151	7	9,03	96	A	211512A	E	5.453.000	Điện Điện tử
57	21151219	Lê Xuân	Đình	21151	7	9	100	A	211511B	E	5.453.000	Điện Điện tử
58	21151513	Nguyễn Văn	Qui	21151	7	9	91	A	211512B	E	5.453.000	Điện Điện tử
59	21151212	Phạm Hữu	Đạt	21151	11	9,24	88	B	211512A	E	5.453.000	Điện Điện tử
60	21151335	Nguyễn Hoài	Thanh	21151	7	9,1	80	B	211512B	E	5.453.000	Điện Điện tử
61	21151366	Đình Văn	Tính	21151	9	9,08	83	B	211511C	E	5.453.000	Điện Điện tử
62	21151199	Lê Mỹ	Chính	21151	14	8,94	80	B	211511A	E	5.453.000	Điện Điện tử

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
63	21151397	Võ Tuấn	Vũ	21151	7	8,9	84	B	211512A	E	5.453.000	Điện Điện tử
64	21151357	Tạ Minh	Thuận	21151	9	8,89	83	B	211511B	E	5.453.000	Điện Điện tử
65	21151267	Lê Sỹ	Kỳ	21151	7	8,8	98	B	211512A	E	5.453.000	Điện Điện tử
66	21151353	Nguyễn Trường	Thịnh	21151	7	8,8	88	B	211512A	E	5.453.000	Điện Điện tử
67	21151355	Nguyễn Minh	Thông	21151	7	8,8	86	B	211512B	E	5.453.000	Điện Điện tử
68	21151293	Phạm Khải	Nguyên	21151	7	8,8	83	B	211512A	E	5.453.000	Điện Điện tử
69	21151070	Phan Văn Hoàng	Anh	21151CLC	7	9,3	80	B	21151CL3A	E	5.453.000	Điện Điện tử
70	21151169	Lê Nguyễn Ngọc Như	Thùy	21151CLC	7	8,8	100	B	21151CL3A	E	5.453.000	Điện Điện tử
71	21151486	Huỳnh Thị Kim	Trâm	21151CLC	7	8,8	100	B	21151CL3B	E	5.453.000	Điện Điện tử
72	21151439	Huỳnh Thanh	Bảo	21151CLC	7	8,8	88	B	21151CL4B	E	5.453.000	Điện Điện tử
73	21151154	Đào Anh	Quân	21151CLC	7	8,8	84	B	21151CL4B	E	5.453.000	Điện Điện tử
74	21151176	Nguyễn Hoàng Minh	Triết	21151CLC	7	8,7	90	B	21151CL3B	E	5.453.000	Điện Điện tử
75	21151122	Phan Duy	Kiên	21151CLC	7	8,7	87	B	21151CL3B	E	5.453.000	Điện Điện tử
76	21151482	Đỗ Minh	Thiện	21151CLC	7	8,7	87	B	21151CL3B	E	5.453.000	Điện Điện tử
77	21151115	Trần Phú	Khang	21151CLC	7	8,7	81	B	21151CL3B	E	5.453.000	Điện Điện tử
78	21151487	Nguyễn Quang	Trung	21151CLC	7	8,5	85	B	21151CL3B	E	5.453.000	Điện Điện tử
79	21151182	Lê Quốc	Tuấn	21151CLC	7	8,5	84	B	21151CL4A	E	5.453.000	Điện Điện tử
80	21151472	Phạm Đức	Lương	21151CLC	7	8,5	80	B	21151CL1A	E	5.453.000	Điện Điện tử
81	21151138	Nguyễn Hoàng	Nghĩa	21151CLC	7	8,4	81	B	21151CL3B	E	5.453.000	Điện Điện tử
82	21161307	Nguyễn Tấn	Hạo	21161CLĐT	13	8,82	87	B	21161CLĐT2B	E	5.453.000	Điện Điện tử
83	21161366	Võ Minh	Thuận	21161CLĐT	7	8,7	80	B	21161CLĐT1B	E	5.453.000	Điện Điện tử
84	21161345	Bùi Hồng	Nhớ	21161CLĐT	11	8,82	72	C	21161CLĐT1A	E	5.453.000	Điện Điện tử
85	21161052	Bùi Nguyễn Đức	Huy	21161CLĐT	9	8,59	75	C	21161CLĐT1A	E	5.453.000	Điện Điện tử
86	21161010	Vũ Bích	Ngà	21161CLNVT	7	8,1	80	B	21161CLNVT2	E	5.453.000	Điện Điện tử
87	21161440	Phạm Thùy	Dương	21161CLNVT	7	8,7	78	C	21161CLNVT1	E	5.453.000	Điện Điện tử
88	21143326	Nguyễn Tuấn	Anh	21161CLVT	13	8,41	85	B	21161CLVT1A	E	5.453.000	Điện Điện tử
89	21161339	Nguyễn Lê Bích	Ngọc	21161CLVT	13	8,38	93	B	21161CLVT1A	E	5.453.000	Điện Điện tử
90	21161384	Phạm Công	Việt	21161CLVT	17	8,38	91	B	21161CLVT1B	E	5.453.000	Điện Điện tử
91	21161286	Hứa Duy	Bình	21161CLVT	11	8,37	81	B	21161CLVT2B	E	5.453.000	Điện Điện tử
92	21161278	Long Phan Bình	An	21161CLVT	11	8,24	100	B	21161CLVT2B	E	5.453.000	Điện Điện tử
93	21161381	Nguyễn Trần Quốc	Tuấn	21161CLVT	7	8,2	85	B	21161CLVT1B	E	5.453.000	Điện Điện tử
94	21161403	Nguyễn Tự	Kiệt	21161DTCN	7	8,3	100	B	21161DTCN2	E	5.453.000	Điện Điện tử

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
95	21161196	Ngô Đức	Thiện	21161DTCN	7	8,1	83	B	21161DTCN1	E	5.453.000	Điện Điện tử
96	21161217	Võ Phú	Vinh	21161DTCN	7	8,3	78	C	21161DTCN2	E	5.453.000	Điện Điện tử
97	21161412	Cao Anh	Phong	21161DTCN	11	7,94	83	C	21161DTCN1	E	5.453.000	Điện Điện tử
98	21161121	Đỗ Trung	Hậu	21161VMVT	7	9,4	100	A	21161VMVT1	E	5.453.000	Điện Điện tử
99	21161123	Lê Đức	Hoà	21161VMVT	7	8,7	98	B	21161VMVT1	E	5.453.000	Điện Điện tử
100	21142642	Võ Minh	Huy	21161VMVT	13	8,7	86	B	21161VMVT2	E	5.453.000	Điện Điện tử
101	21161404	Trần Đình	Lâm	21161VMVT	7	8,6	100	B	21161VMVT1	E	5.453.000	Điện Điện tử
102	21161194	Lê Thị	Thi	21161VMVT	7	8,5	97	B	21161VMVT1	E	5.453.000	Điện Điện tử
103	22119228	Bùi Quang	Tấn	22119	18	9,16	100	A	221192B	A	18.980.000	Điện Điện tử
104	22119188	Lưu Phúc	Khang	22119	29	8,91	81	B	221192A	B	16.790.000	Điện Điện tử
105	22119249	Võ Duy	Trường	22119	20	8,9	86	B	221192B	B	16.790.000	Điện Điện tử
106	22119093	Trần Bảo Đình	Khôi	22119CLC	17	8,82	87	B	22119CL3A	B	16.790.000	Điện Điện tử
107	22119098	La Công	Lộc	22119CLC	17	8,71	97	B	22119CL1A	B	16.790.000	Điện Điện tử
108	22119057	Trần Thành	Đạt	22119CLC	17	8,67	100	B	22119CL3A	B	16.790.000	Điện Điện tử
109	22119056	Nguyễn Thế	Đạt	22119CLC	17	8,56	87	B	22119CL3A	B	16.790.000	Điện Điện tử
110	22129013	Dương Trâm Ngọc	Hiền	22129	20	8,95	100	B	22129A	B	16.790.000	Điện Điện tử
111	22139078	Trần Duy	Vương	22139	16	8,9	100	B	22139B	B	16.790.000	Điện Điện tử
112	22139037	Huỳnh Phước	Long	22139	16	8,69	91	B	22139B	B	16.790.000	Điện Điện tử
113	22142322	Nguyễn	Hưng	22142	17	9,01	96	A	221423A	A	18.980.000	Điện Điện tử
114	22142340	Nguyễn Thanh	Lâm	22142	17	8,72	82	B	221423A	B	16.790.000	Điện Điện tử
115	22142406	Đào Văn	Thi	22142	32	8,64	100	B	221421A	B	16.790.000	Điện Điện tử
116	22142272	Lê Minh	Chí	22142	17	8,64	100	B	221422A	B	16.790.000	Điện Điện tử
117	22142298	Phạm Khánh	Đoan	22142	17	8,56	100	B	221423A	B	16.790.000	Điện Điện tử
118	22142212	Nguyễn Thanh	Sang	22142CLC	17	8,89	92	B	22142CL4B	B	16.790.000	Điện Điện tử
119	22142204	Đặng Hoàng	Quân	22142CLC	17	8,88	100	B	22142CL2B	B	16.790.000	Điện Điện tử
120	22142090	Lý Thành	Duy	22142CLC	17	8,85	100	B	22142CL2B	B	16.790.000	Điện Điện tử
121	22142092	Trần Anh	Duy	22142CLC	17	8,83	100	B	22142CL2A	B	16.790.000	Điện Điện tử
122	22142151	Nguyễn Đăng	Khôi	22142CLC	17	8,81	86	B	22142CL5B	B	16.790.000	Điện Điện tử
123	22142209	Lê Anh	Quốc	22142CLC	17	8,77	94	B	22142CL4B	B	16.790.000	Điện Điện tử
124	22151223	Phạm Quốc	Huy	22151	20	9,18	100	A	221511B	A	18.980.000	Điện Điện tử
125	22151284	Nguyễn Văn	Quân	22151	32	8,95	94	B	221511C	B	16.790.000	Điện Điện tử
126	22151335	Lê Hữu Tuấn	Vũ	22151	32	8,9	100	B	221511A	B	16.790.000	Điện Điện tử

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
127	22151307	Lê Tuấn	Thương	22151	20	8,84	100	B	221513B	B	16.790.000	Điện Điện tử
128	22151168	Nguyễn Đình Bình	An	22151	27	8,71	100	B	221512A	B	16.790.000	Điện Điện tử
129	22151300	Lê Quang	Thiện	22151	20	8,69	100	B	221513B	B	16.790.000	Điện Điện tử
130	22151155	Phạm Lê Huy	Trúc	22151CLC	23	8,95	100	B	22151CL1A	B	16.790.000	Điện Điện tử
131	22151101	Bùi Hoàng Quang	Khải	22151CLC	27	8,58	91	B	22151CL1B	B	16.790.000	Điện Điện tử
132	22151127	Nguyễn Việt	Nhật	22151CLC	23	8,39	91	B	22151CL1B	B	16.790.000	Điện Điện tử
133	22151049	Phạm Võ Khải	Anh	22151CLC	23	8,29	100	B	22151CL3A	B	16.790.000	Điện Điện tử
134	22161169	Nguyễn Thiên	Phú	22161CLĐT	17	9,04	100	A	22161CLĐT	A	18.980.000	Điện Điện tử
135	22161030	Lê Văn	Song	22161CLNVT	17	8,08	80	B	22161CLNVTA	B	16.790.000	Điện Điện tử
136	22161212	Phạm Ngô Tuấn	Tú	22161CLVT	24	8,63	100	B	22161CLVT2A	B	16.790.000	Điện Điện tử
137	22161094	Trần Ngọc	Bình	22161CLVT	30	8,56	84	B	22161CLVT2B	B	16.790.000	Điện Điện tử
138	22161193	Nguyễn Thị Diễm	Thúy	22161CLVT	18	8,49	100	B	22161CLVT1A	B	16.790.000	Điện Điện tử
139	22161178	Vũ Thị	Quỳnh	22161CLVT	18	8,44	100	B	22161CLVT1A	B	16.790.000	Điện Điện tử
140	22161341	Trần Phi	Yên	22161DTCN	17	8,82	100	B	22161DTCN1	B	16.790.000	Điện Điện tử
141	22161251	Nguyễn Minh	Hiển	22161DTCN	17	8,82	99	B	22161DTCN3	B	16.790.000	Điện Điện tử
142	22161320	Trang Đặng Vĩ	Thắng	22161VTVM	32	8,61	100	B	22161VTVM1	B	16.790.000	Điện Điện tử
143	22161301	Mai Nguyễn Hà	Phuong	22161VTVM	20	8,43	100	B	22161VTVM1	B	16.790.000	Điện Điện tử
144	23119182	Nguyễn Trọng	Nhân	23119	20	9,35	93	A	231192B	A	20.800.000	Điện Điện tử
145	23119181	Lê Hữu	Nhân	23119	23	8,85	100	B	231191A	B	18.400.000	Điện Điện tử
146	23119211	Nguyễn Mai	Tin	23119	24	8,8	100	B	231192B	B	18.400.000	Điện Điện tử
147	23119104	Phạm Trí	Tân	23119CLC	21	8,34	99	B	23119CL1A	B	18.400.000	Điện Điện tử
148	23119079	Lê Hải	Long	23119CLC	23	8,1	85	B	23119CL2A	B	18.400.000	Điện Điện tử
149	23129014	Nguyễn Anh	Kiệt	23129	29	8,2	100	B	23129C	B	18.400.000	Điện Điện tử
150	23129055	Nguyễn Văn Ngọc	Trình	23129	27	7,89	93	C	23129A	C	16.000.000	Điện Điện tử
151	23139034	Phạm Quang	Phúc	23139	28	8,65	94	B	23139A	B	18.400.000	Điện Điện tử
152	23139036	Nguyễn Trương Minh	Quân	23139	28	8,41	100	B	23139A	B	18.400.000	Điện Điện tử
153	23142406	Huỳnh Hữu	Thịnh	23142	26	9,08	93	A	231421B	A	20.800.000	Điện Điện tử
154	23142390	Trần Thanh	Sang	23142	26	9,01	95	A	231421C	A	20.800.000	Điện Điện tử
155	23142353	Trần Đức	Mạnh	23142	24	8,95	100	B	231421A	B	18.400.000	Điện Điện tử
156	23142428	Trần Đức	Trọng	23142	22	8,9	97	B	231422A	B	18.400.000	Điện Điện tử
157	23142387	Trần Nguyễn Xuân	Quỳnh	23142	24	8,85	100	B	231421C	B	18.400.000	Điện Điện tử
158	23142349	Nguyễn Đức	Long	23142	24	8,79	100	B	231423B	B	18.400.000	Điện Điện tử

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
159	23142142	Phạm Quốc Đăng	Khoa	23142CLC	24	8,97	100	B	23142CL1B	B	18.400.000	Điện Điện tử
160	23142083	Nguyễn Mai	Anh	23142CLC	18	8,94	98	B	23142CL1A	B	18.400.000	Điện Điện tử
161	23142191	Nguyễn Minh	Quân	23142CLC	24	8,9	100	B	23142CL3A	B	18.400.000	Điện Điện tử
162	23142153	Nguyễn Thành	Lợi	23142CLC	24	8,84	100	B	23142CL1B	B	18.400.000	Điện Điện tử
163	23142156	Nguyễn Đức	Mạnh	23142CLC	26	8,75	83	B	23142CL3A	B	18.400.000	Điện Điện tử
164	23151337	Phạm Lê Thiên	Vũ	23151	19	9,15	100	A	231511B	A	20.800.000	Điện Điện tử
165	23151313	Nguyễn Chế	Thiện	23151	24	9,12	100	A	231512B	A	20.800.000	Điện Điện tử
166	23151338	Phạm Nguyễn Tường	Vy	23151	24	9,12	100	A	231511C	A	20.800.000	Điện Điện tử
167	23151191	Nguyễn Quang	Trí	23151CLC	33	9,46	97	A	23151CL1B	A	20.800.000	Điện Điện tử
168	23151080	Nguyễn Minh	Đăng	23151CLC	34	9,45	100	A	23151CL4A	A	20.800.000	Điện Điện tử
169	23151129	Lê Đăng	Khoa	23151CLC	36	9,31	100	A	23151CL1B	A	20.800.000	Điện Điện tử
170	23151151	Lương Nguyễn Tùng	Nhân	23151CLC	32	9,15	95	A	23151CL1B	A	20.800.000	Điện Điện tử
171	23151180	Nguyễn Bảo	Thắng	23151CLC	39	9,03	100	A	23151CL3A	A	20.800.000	Điện Điện tử
172	23161028	Nguyễn Phước	Lộc	23161CLN	27	7,46	77	C	23161CLNVTB	C	16.000.000	Điện Điện tử
173	23161040	Vương Khánh	Toàn	23161CLN	27	7,41	94	C	23161CLNVTA	C	16.000.000	Điện Điện tử
174	23161099	Hồ Gia	Bảo	23161CLVT	28	8,84	100	B	23161CLVT2B	B	18.400.000	Điện Điện tử
175	23161202	Nguyễn Đức	Trí	23161CLVT	24	8,61	100	B	23161CLVT3B	B	18.400.000	Điện Điện tử
176	23161188	Nguyễn Thanh	Tân	23161CLVT	24	8,45	89	B	23161CLVT3A	B	18.400.000	Điện Điện tử
177	23161360	Đặng Hữu	Vinh	23161DTCN	27	8,6	100	B	23161DTCN3	B	18.400.000	Điện Điện tử
178	23161321	Lương Hữu	Rạng	23161DTCN	22	8,42	100	B	23161DTCN3	B	18.400.000	Điện Điện tử
179	23161287	Huỳnh Thị Ái	Linh	23161VTVM	28	9,15	95	A	23161VTVM2	A	20.800.000	Điện Điện tử
180	23161345	Võ Gia	Triết	23161VTVM	23	8,91	100	B	23161VTVM1	B	18.400.000	Điện Điện tử
181	24119198	Trần Hồng Anh	Thi	24119	21	8,89	100	B	241191B	B	18.400.000	Điện Điện tử
182	24119188	Nguyễn Thành	Tài	24119	22	8,88	100	B	241192B	B	18.400.000	Điện Điện tử
183	24119199	Hà Đức	Thiện	24119	25	8,81	87	B	241192B	B	18.400.000	Điện Điện tử
184	24119120	Lâm Vũ	Duy	24119	21	8,8	100	B	241191A	B	18.400.000	Điện Điện tử
185	24129065	Lê Ngọc Trân	Vi	24129	27	8,97	100	B	24129A	B	18.400.000	Điện Điện tử
186	24129018	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	24129	23	8,87	100	B	24129C	B	18.400.000	Điện Điện tử
187	24139028	Lê Trương	Long	24139	23	8,38	100	B	24139B	B	18.400.000	Điện Điện tử
188	24139012	Lê Phúc	Hậu	24139	21	8,34	100	B	24139C	B	18.400.000	Điện Điện tử
189	24142183	Đào Vũ Anh	Hào	24142	23	9,53	100	A	241424A	A	21.190.000	Điện Điện tử
190	24142364	Nguyễn Hồ Phát	Triển	24142	20	9,2	100	A	241421C	A	21.190.000	Điện Điện tử

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
191	24142107	Nguyễn Trần Bảo	Anh	24142	20	9	100	A	241424A	A	21.190.000	Điện Điện tử
192	24142144	Đoàn Phước	Duy	24142	20	8,97	88	B	241422B	B	18.745.000	Điện Điện tử
193	24142369	Nguyễn Văn	Trí	24142	16	8,91	100	B	241424B	B	18.745.000	Điện Điện tử
194	24142382	Võ Thanh	Tùng	24142	20	8,86	100	B	241422A	B	18.745.000	Điện Điện tử
195	24142243	An Anh	Kiệt	24142	20	8,84	100	B	241423A	B	18.745.000	Điện Điện tử
196	24142337	Cù Bảo	Thái	24142	20	8,73	100	B	241423B	B	18.745.000	Điện Điện tử
197	24142131	Trần Thanh	Bình	24142	22	8,71	86	B	241422B	B	18.745.000	Điện Điện tử
198	24151141	La Nhật	Hào	24151	20	9,49	100	A	241511B	A	21.190.000	Điện Điện tử
199	24151108	Nguyễn Văn	Cường	24151	20	9,46	100	A	241513C	A	21.190.000	Điện Điện tử
200	24151143	Thái Minh	Hào	24151	20	9,34	100	A	241511B	A	21.190.000	Điện Điện tử
201	24151220	Nguyễn Đào Thanh	Nhân	24151	22	9,24	100	A	241511A	A	21.190.000	Điện Điện tử
202	24151138	Lê Trường	Giang	24151	20	9,24	100	A	241513B	A	21.190.000	Điện Điện tử
203	24151334	Trịnh Quang	Vinh	24151	20	9,17	100	A	241513A	A	21.190.000	Điện Điện tử
204	24151091	Nguyễn Đức	Anh	24151	24	9,15	100	A	241513C	A	21.190.000	Điện Điện tử
205	24161374	Đào Lê Hồng	Quân	24161	24	9,24	100	A	241612A	A	21.190.000	Điện Điện tử
206	24161247	Võ Minh	Hòa	24161	21	9,21	100	A	241611A	A	21.190.000	Điện Điện tử
207	24161166	Tô Ngọc	Anh	24161	24	9,18	100	A	241613A	A	21.190.000	Điện Điện tử
208	24161428	Nguyễn Như	Tiến	24161	24	8,85	94	B	241611A	B	18.745.000	Điện Điện tử
209	24161354	Nguyễn Hữu	Phú	24161	24	8,8	88	B	241611A	B	18.745.000	Điện Điện tử
210	24161040	Huỳnh Triệu	Phúc	24161CTN	21	7,61	100	C	24161CTNB	C	16.300.000	Điện Điện tử
211	24161053	Lê Tuấn	Tú	24161CTN	25	7,3	100	C	24161CTNB	C	16.300.000	Điện Điện tử
212	24161251	Lê Nhất	Huy	24161TKVM	20	9,65	100	A	24161TKVM1A	A	21.190.000	Điện Điện tử
213	24161195	Đặng Hoàng	Duy	24161TKVM	24	9,5	100	A	24161TKVM1C	A	21.190.000	Điện Điện tử
214	24161211	Lê Dương	Đạt	24161TKVM	20	9,43	95	A	24161TKVM2B	A	21.190.000	Điện Điện tử
215	24161323	Nguyễn Hoàng Trà	My	24161TKVM	20	9,23	91	A	24161TKVM2A	A	21.190.000	Điện Điện tử
216	21104058	Nguyễn Thị Ngọc	Cầm	21104	11	9,3	92	A	21104A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
217	21104037	Nguyễn Văn	Quỳnh	21104	7	9,1	91	A	21104A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
218	21104066	Nguyễn Nhật	Hải	21104	7	9	91	A	21104B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
219	21104075	Tôn Nữ Thanh	Ngân	21104	7	9,6	88	B	21104A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
220	21104064	Hồ Lý	Hà	21104	7	9,2	88	B	21104B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
221	21104065	Hồ Lý	Hải	21104	7	9,2	85	B	21104B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
222	21134003	Nguyễn Trần Hữu	Cường	21134NT	7	8,6	90	B	21134NT	E	5.453.000	Cơ khí CTM

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
223	21134015	Nguyễn Bạch Nhựt	Tiến	21134NT	7	8,6	81	B	21134NT	E	5.453.000	Cơ khí CTM
224	21138031	Võ Tuấn	Vinh	21138	7	8,7	97	B	21138B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
225	21138037	Vũ Ngọc	Ánh	21138	7	8,7	87	B	21138A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
226	21138067	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	21138	7	8,7	82	B	21138B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
227	21138064	Huỳnh Thị Thanh	Trà	21138	13	8,65	100	B	21138B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
228	21143212	Nguyễn Toàn	Tâm	21143	7	9,3	91	A	211431C	E	5.453.000	Cơ khí CTM
229	21143215	Lê Nhựt	Tân	21143	10	9,03	86	B	211431C	E	5.453.000	Cơ khí CTM
230	21143206	Trương Văn	Quốc	21143	7	8,6	100	B	211431A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
231	21143219	Trần Quốc	Thái	21143	7	8,4	98	B	211431A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
232	21143113	Nguyễn Tấn	Bửu	21143	7	8,4	88	B	211431B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
233	21143130	Lê Hồng	Đức	21143	16	8,09	83	B	211431C	E	5.453.000	Cơ khí CTM
234	21143166	Trần Văn	Kiên	21143	16	8,09	80	B	211431A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
235	21143168	Nguyễn Văn	Kiệt	21143	10	8,07	98	B	211432A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
236	21143432	Lê Hoàng Minh	Khang	21143	16	8,06	85	B	211431C	E	5.453.000	Cơ khí CTM
237	21143126	Lê Hải	Đặng	21143	7	9,5	79	C	211431A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
238	21143400	Nguyễn Đức	Thuận	21143CLC	10	8,26	80	B	21143CL4A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
239	21143341	Hoàng Phương	Đông	21143CLC	10	8,05	85	B	21143CL4A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
240	21143420	Nguyễn Duy	Việt	21143CLC	13	8,57	76	C	21143CL4B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
241	21143020	Trần Minh	Trường	21143CLC	10	8,31	76	C	21143CL2A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
242	21143383	Nguyễn Hoàng Thanh	Sang	21143CLC	10	8,26	74	C	21143CL4A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
243	21143044	Nguyễn Nhựt	Duy	21143CLC	9	8	77	C	21143CL1A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
244	21143411	Nguyễn Thanh Quang	Trường	21143CLC	10	7,91	96	C	21143CL3B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
245	21143094	Đoàn Châu	Trực	21143CLC	13	7,88	76	C	21143CL4B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
246	21143408	Lê Nguyễn Hoàng	Trí	21143CLC	10	7,85	86	C	21143CL3B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
247	21143372	Trần Văn	Nhân	21143CLC	10	7,73	100	C	21143CL1B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
248	21143343	Nguyễn Anh	Hào	21143CLC	9	7,6	86	C	21143CL1A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
249	21143089	Võ Trung	Tính	21143CLC	16	7,54	73	C	21143CL4B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
250	21143398	Kiều Minh	Thuận	21143CLC	13	7,28	96	C	21143CL1B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
251	21143456	Dương Đức Nhật	Hoàng	21143CLN	12	8,98	94	B	21143CLN1	E	5.453.000	Cơ khí CTM
252	21143471	Nguyễn Định	Phương	21143CLN	7	8,5	100	B	21143CLN1	E	5.453.000	Cơ khí CTM
253	21143463	Lê Trung	Kiên	21143CLN	7	8,5	80	B	21143CLN2	E	5.453.000	Cơ khí CTM
254	21143486	Thái Văn	Vị	21143CLN	17	8,15	88	B	21143CLN1	E	5.453.000	Cơ khí CTM

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
255	21144225	Đoàn Phương	Nam	21144	7	9	100	A	211441A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
256	21144284	Phan Nguyễn Minh	Triết	21144	11	9,17	84	B	211442C	E	5.453.000	Cơ khí CTM
257	21144195	Nguyễn Lê Quốc	Hùng	21144	9	9,07	89	B	211442B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
258	21144161	Nguyễn Đức	Duy	21144	11	8,99	81	B	211442C	E	5.453.000	Cơ khí CTM
259	21144205	Bùi Quang	Khiêm	21144	9	8,91	100	B	211441B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
260	21144431	Nguyễn Hoàng	Duy	21144	7	8,9	95	B	211441A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
261	21144278	Nguyễn Minh	Thoại	21144	7	8,9	86	B	211442B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
262	21144432	Trương Ngọc	Đàn	21144	7	8,9	82	B	211441A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
263	21144163	Trần Kim	Duy	21144	13	8,72	81	B	211442C	E	5.453.000	Cơ khí CTM
264	21144219	Lương Thị Thiên	Lý	21144	10	8,68	100	B	211441A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
265	21144429	Bùi Thành	Công	21144	10	8,63	94	B	211441A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
266	21144217	Nguyễn Hữu	Luân	21144	9	8,6	100	B	211442B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
267	21144248	Hoàng Gia	Phúc	21144	7	8,6	100	B	211442B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
268	21144375	Lê Thanh	Đạt	21144CLC	7	9,7	98	A	21144CL1A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
269	21144066	Phạm Phú	Hoàng	21144CLC	13	9,28	91	A	21144CL5A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
270	21144387	Nguyễn Quang	Huy	21144CLC	9	8,9	84	B	21144CL3A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
271	21144376	Lê Tiến	Đạt	21144CLC	14	8,71	100	B	21144CL4A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
272	21144388	Nguyễn Văn	Huy	21144CLC	7	8,7	89	B	21144CL2B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
273	21144059	Huỳnh Nhất	Hào	21144CLC	7	8,5	94	B	21144CL3A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
274	21144372	Hoàng Anh	Dũng	21144CLC	7	8,5	93	B	21144CL2A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
275	21144361	Nguyễn Quốc	Anh	21144CLC	7	8,5	90	B	21144CL2A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
276	21144427	Trần Minh	Vũ	21144CLC	7	8,4	99	B	21144CL4B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
277	21144422	Phan Nguyễn Anh	Tuấn	21144CLC	7	8,4	84	B	21144CL4B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
278	21144113	Nguyễn Thanh	Phúc	21144CLC	10	8,23	100	B	21144CL4A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
279	21144038	Nguyễn Gia	Bảo	21144CLC	7	8,8	74	C	21144CL1A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
280	21146559	Lê Hữu	Nhiệm	21146	7	9,5	96	A	211461B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
281	21146568	Đỗ Văn	Trương	21146	7	9,2	100	A	211462C	E	5.453.000	Cơ khí CTM
282	21146187	Phạm Ngọc Duy	Bảo	21146	13	8,92	84	B	211462B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
283	21146292	Lê Anh	Phi	21146	7	8,9	100	B	211461A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
284	21146541	Nguyễn Văn	Doanh	21146	7	8,9	100	B	211461A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
285	21146287	Nguyễn Thanh	Nhật	21146	7	8,8	100	B	211461B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
286	21146203	Trần Hoàng	Duy	21146	7	8,8	93	B	211462B	E	5.453.000	Cơ khí CTM

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
287	21146271	Đỗ Phương	Nam	21146	7	8,8	82	B	211461A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
288	21146220	Tổng Bạch Trường	Giang	21146	7	8,7	100	B	211461B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
289	21146290	Nguyễn Tấn	Phát	21146	7	8,7	100	B	211461A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
290	21146305	Đỗ Trường	Sang	21146	7	8,7	100	B	211462C	E	5.453.000	Cơ khí CTM
291	21146550	Đoàn Ngọc Minh	Huy	21146	7	8,7	98	B	211462A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
292	21146262	Phan Nhật	Kim	21146	7	8,7	94	B	211461A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
293	21146233	Bùi Phước	Huy	21146	7	8,7	84	B	211462B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
294	21146544	Lâm Nguyễn Hữu	Đam	21146	7	8,7	83	B	211462C	E	5.453.000	Cơ khí CTM
295	21146490	Vũ Thương	Nguyên	21146CLC	7	9,4	100	A	21146CL6B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
296	21146074	Nguyễn Ngọc Thanh	Duyên	21146CLC	7	9,6	83	B	21146CL3B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
297	21146522	Lê Anh	Tiến	21146CLC	7	9,4	82	B	21146CL6A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
298	21146459	Phạm Trung	Hiếu	21146CLC	13	9,15	87	B	21146CL2B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
299	21146075	Hà Đại	Dũng	21146CLC	7	8,9	97	B	21146CL5B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
300	21146166	Nguyễn Quốc	Tuấn	21146CLC	7	8,9	90	B	21146CL1B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
301	21146105	Nguyễn Đình	Hùng	21146CLC	7	8,9	85	B	21146CL5B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
302	21146487	Nguyễn Huỳnh Hữu	Nghị	21146CLC	7	8,9	84	B	21146CL5B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
303	21146177	Bùi Minh	Vượng	21146CLC	7	8,8	100	B	21146CL2B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
304	21146538	Nguyễn Lê Hữu	Vương	21146CLC	7	8,7	84	B	21146CL5A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
305	21146484	Lê Văn	Nam	21146CLC	13	8,67	82	B	21146CL1B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
306	21146073	Trần Hoàng	Duy	21146CLC	7	8,6	81	B	21146CL3A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
307	21146493	Dương Đình	Nhuận	21146CLC	7	8,5	84	B	21146CL6B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
308	21146110	Lê Quốc	Khánh	21146CLC	10	8,46	90	B	21146CL5A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
309	21146174	Đặng Triệu	Vĩ	21146CLC	10	8,46	88	B	21146CL3A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
310	21144406	Nguyễn Minh	Quân	21146CLC	10	8,39	100	B	21146CL5A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
311	21146113	Trần Anh	Khoa	21146CLC	9	8,38	91	B	21146CL1A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
312	21146486	Nguyễn Văn	Nam	21146CLC	7	8,3	80	B	21146CL5B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
313	21146491	Ngô Hữu	Nhân	21146CLC	7	8,2	100	B	21146CL6B	E	5.453.000	Cơ khí CTM
314	21146468	Trần Quang	Huy	21146CLC	7	8,2	86	B	21146CL3A	E	5.453.000	Cơ khí CTM
315	22104004	Lê Ngọc Thảo	Chi	22104	17	9,33	100	A	22104B	A	18.980.000	Cơ khí CTM
316	22134010	Phạm Ngọc	Phúc	22134NT	9	9	99	A	22134	E	5.453.000	Cơ khí CTM
317	22138013	Nguyễn Khánh	Linh	22138	35	8,49	96	B	22138	B	16.790.000	Cơ khí CTM
318	22138031	Nguyễn Thị Thanh	Truyền	22138	21	8,2	86	B	22138	B	16.790.000	Cơ khí CTM

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
319	22143280	Phạm Văn	Trí	22143	22	8,25	100	B	221432B	B	16.790.000	Cơ khí CTM
320	22143251	Nguyễn Hữu	Nhân	22143	32	8,22	100	B	221432B	B	16.790.000	Cơ khí CTM
321	22143210	Cao Quốc	Huy	22143	24	8,18	94	B	221432B	B	16.790.000	Cơ khí CTM
322	22143290	Bùi Trung	Vinh	22143	24	8,16	100	B	221432B	B	16.790.000	Cơ khí CTM
323	22143173	Lê Anh	Vũ	22143CLC	21	8,25	100	B	22143CL1B	B	16.790.000	Cơ khí CTM
324	22143159	Hoàng Thị	Thu	22143CLC	21	8,14	100	B	22143CL1A	B	16.790.000	Cơ khí CTM
325	22143102	Nguyễn Minh	Đức	22143CLC	24	8,02	91	B	22143CL1A	B	16.790.000	Cơ khí CTM
326	22143036	Dương Ngọc Quang	Vũ	22143CLN	21	8,58	100	B	22143CLN1	B	16.790.000	Cơ khí CTM
327	22144347	Nguyễn Hữu	Lượng	22144	20	9,02	100	A	221443B	A	18.980.000	Cơ khí CTM
328	22144364	Nguyễn Thành	Nhân	22144	25	8,98	100	B	221442A	B	16.790.000	Cơ khí CTM
329	22144438	Nguyễn Hào	Tự	22144	18	8,93	98	B	221441A	B	16.790.000	Cơ khí CTM
330	22144369	Trần Minh	Nhật	22144	34	8,8	100	B	221441A	B	16.790.000	Cơ khí CTM
331	22144368	Trần Huỳnh Minh	Nhật	22144	17	8,75	92	B	221442A	B	16.790.000	Cơ khí CTM
332	22144424	Trần Quốc	Toàn	22144	20	8,7	100	B	221441A	B	16.790.000	Cơ khí CTM
333	22144403	Dương Thành	Thắng	22144	26	8,65	93	B	221442B	B	16.790.000	Cơ khí CTM
334	22144201	Cao Hoàng	Thông	22144CLC	18	8,59	98	B	22144CL4B	B	16.790.000	Cơ khí CTM
335	22144200	Nguyễn Hoàng	ThônG	22144CLC	15	8,48	87	B	22144CL4A	B	16.790.000	Cơ khí CTM
336	22144063	Nguyễn Hữu	Chiến	22144CLC	29	8,32	80	B	22144CL4B	B	16.790.000	Cơ khí CTM
337	22144191	Lê Đức	Thắng	22144CLC	21	8,29	100	B	22144CL4B	B	16.790.000	Cơ khí CTM
338	22144222	Nguyễn Thanh	Tùng	22144CLC	19	8,11	100	B	22144CL5A	B	16.790.000	Cơ khí CTM
339	22144146	Đặng Ngọc	Minh	22144CLC	28	8,09	83	B	22144CL2A	B	16.790.000	Cơ khí CTM
340	22146390	Đình Đồng	Son	22146	12	8,73	84	B	221461B	D	9.348.000	Cơ khí CTM
341	22146317	Đặng Minh	Huynh	22146	18	8,72	100	B	221462B	D	9.348.000	Cơ khí CTM
342	22146298	Nguyễn Trường	Giang	22146	19	8,72	84	B	221462C	D	9.348.000	Cơ khí CTM
343	22146372	Bùi Hoàng	Phúc	22146	24	8,61	100	B	221461B	D	9.348.000	Cơ khí CTM
344	22146316	Trần Hoàng	Huy	22146	12	8,51	100	B	221461C	D	9.348.000	Cơ khí CTM
345	22146384	Nguyễn Phạm Trung	Quân	22146	24	8,5	94	B	221461B	D	9.348.000	Cơ khí CTM
346	22146376	Mai Thanh	Phuong	22146	12	8,49	81	B	221461B	D	9.348.000	Cơ khí CTM
347	22146447	Bùi Vạn	Văn	22146	21	8,44	100	B	221463A	D	9.348.000	Cơ khí CTM
348	22146336	Nguyễn Chí	Kiên	22146	24	8,42	94	B	221463B	D	9.348.000	Cơ khí CTM
349	22146416	Phạm Nhật	Tiến	22146	12	8,39	85	B	221462A	D	9.348.000	Cơ khí CTM
350	22146259	Nguyễn Ngọc	An	22146	22	8,3	100	B	221463A	D	9.348.000	Cơ khí CTM

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
351	22146294	Nguyễn Ngọc	Độ	22146	14	8,26	98	B	221462C	D	9.348.000	Cơ khí CTM
352	22146162	Đỗ Khắc Sơn	Lâm	22146CLC	16	8,94	100	B	22146CL5A	B	16.790.000	Cơ khí CTM
353	22146217	Bùi Nhật	Tân	22146CLC	22	8,82	100	B	22146CL1B	B	16.790.000	Cơ khí CTM
354	22146086	Nguyễn Minh	Chiến	22146CLC	19	8,71	100	B	22146CL2A	B	16.790.000	Cơ khí CTM
355	22146409	Võ Lê Huy	Thịnh	22146CLC	21	8,7	94	B	22146CL2A	B	16.790.000	Cơ khí CTM
356	22146069	Trần Đình	An	22146CLC	20	8,45	96	B	22146CL5B	B	16.790.000	Cơ khí CTM
357	22146097	Nguyễn Thanh	Dũng	22146CLC	16	8,42	97	B	22146CL1A	B	16.790.000	Cơ khí CTM
358	23104014	Nguyễn Thế	Hiển	23104	23	9,17	92	A	23104A	A	20.800.000	Cơ khí CTM
359	23104064	Cao Huỳnh Diệu	Vy	23104	23	8,8	100	B	23104A	B	18.400.000	Cơ khí CTM
360	23134042	Lương Minh	Nhật	23134	23	8,63	100	B	23134B	B	18.400.000	Cơ khí CTM
361	23134012	Phạm Văn	Đệ	23134	23	8,52	100	B	23134C	B	18.400.000	Cơ khí CTM
362	23138059	Đình Thoại Mỹ	Trân	23138	18	8,36	88	B	23138A	B	18.400.000	Cơ khí CTM
363	23138042	Phan Thị Tâm	Như	23138	22	8,15	93	B	23138A	B	18.400.000	Cơ khí CTM
364	23143344	Lê Văn	Rây	23143	21	8,87	100	B	231433A	B	18.400.000	Cơ khí CTM
365	23145401	Nguyễn Hữu	Tài	23143	20	8,87	100	B	231431A	B	18.400.000	Cơ khí CTM
366	23143357	Nguyễn	Thiên	23143	22	8,86	100	B	231433B	B	18.400.000	Cơ khí CTM
367	23143269	Nguyễn Ngọc Gia	Huy	23143	21	8,69	100	B	231431B	B	18.400.000	Cơ khí CTM
368	23143371	Nguyễn Hữu	Trọng	23143	22	8,68	89	B	231433B	B	18.400.000	Cơ khí CTM
369	23143289	Lưu Đình	Kiên	23143	22	8,63	100	B	231433B	B	18.400.000	Cơ khí CTM
370	23143178	Trương Quang	Phú	23143CLC	22	8,6	100	B	23143CL4A	B	18.400.000	Cơ khí CTM
371	23143126	Trịnh Ngọc	Hiếu	23143CLC	24	8,35	83	B	23143CL2A	B	18.400.000	Cơ khí CTM
372	23143198	Nguyễn Phú	Thành	23143CLC	26	8,28	100	B	23143CL4A	B	18.400.000	Cơ khí CTM
373	23143148	Lê Văn	Khoa	23143CLC	23	8,03	100	B	23143CL4B	B	18.400.000	Cơ khí CTM
374	23143031	Phan Văn	Phúc	23143CLN	22	8,09	89	B	23143CLN1B	B	18.400.000	Cơ khí CTM
375	23144306	Hà Thanh	Tân	23144	21	9,17	100	A	231442B	A	20.800.000	Cơ khí CTM
376	23144203	Huỳnh Trung	Hậu	23144	19	9,13	100	A	231442B	A	20.800.000	Cơ khí CTM
377	23144311	Dương Chí	Thiện	23144	22	9,12	100	A	231441A	A	20.800.000	Cơ khí CTM
378	23144230	Hồ Minh	Khánh	23144	22	9,01	100	A	231443A	A	20.800.000	Cơ khí CTM
379	23144122	Lê Phục Thanh	Nghiêm	23144CLC	25	8,96	98	B	23144CL1B	B	18.400.000	Cơ khí CTM
380	23144161	Đỗ Phú Minh	Toàn	23144CLC	30	8,91	93	B	23144CL3A	B	18.400.000	Cơ khí CTM
381	23144131	Mã Minh	Nhựt	23144CLC	25	8,76	94	B	23144CL1B	B	18.400.000	Cơ khí CTM
382	23144091	Huỳnh Văn	Hường	23144CLC	23	8,53	98	B	23144CL2A	B	18.400.000	Cơ khí CTM

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
383	23146186	Phạm Hải	Băng	23146	23	9,04	100	A	231462C	A	20.800.000	Cơ khí CTM
384	23146176	Chung Hoàng	Ân	23146	22	8,65	97	B	231464A	B	18.400.000	Cơ khí CTM
385	23146344	Huỳnh Anh Hoàng	Son	23146	24	8,61	100	B	231462B	B	18.400.000	Cơ khí CTM
386	23146199	Hoàng Kỳ	Diệu	23146	20	8,61	100	B	231461A	B	18.400.000	Cơ khí CTM
387	23146406	Lý Và	Văn	23146	22	8,56	100	B	231462C	B	18.400.000	Cơ khí CTM
388	23146248	Đào Mỹ Gia	Huy	23146	22	8,51	94	B	231464A	B	18.400.000	Cơ khí CTM
389	23146183	Nguyễn Lê Gia	Bảo	23146	24	8,43	100	B	231462C	B	18.400.000	Cơ khí CTM
390	23146100	Võ Đăng	Khôi	23146CLC	31	9,08	100	A	23146CL4A	A	20.800.000	Cơ khí CTM
391	23146132	Võ Lê Thiên	Phúc	23146CLC	19	8,95	100	B	23146CL1A	B	18.400.000	Cơ khí CTM
392	23146107	Nguyễn Đặng Phi	Long	23146CLC	29	8,58	100	B	23146CL1A	B	18.400.000	Cơ khí CTM
393	23146113	Đặng Quang	Minh	23146CLC	21	8,53	98	B	23146CL4B	B	18.400.000	Cơ khí CTM
394	24104003	Nguyễn Đỗ Hoàng	An	24104	29	7,87	100	C	24104C	C	16.000.000	Cơ khí CTM
395	24104033	Phan Tuấn	Kiệt	24104	22	7,86	74	C	24104B	C	16.000.000	Cơ khí CTM
396	24134023	Võ Hồng	Đức	24134	28	8,69	100	B	24134B	B	18.400.000	Cơ khí CTM
397	24134016	Phạm Hoàng Bảo	Duy	24134	26	8,63	100	B	24134A	B	18.400.000	Cơ khí CTM
398	24143291	Nguyễn Ni	Muộn	24143	22	9,5	100	A	241433B	A	20.800.000	Cơ khí CTM
399	24143302	Nguyễn Minh	Nhân	24143	22	8,67	100	B	241433B	B	18.400.000	Cơ khí CTM
400	24143329	Nguyễn Thế	Quốc	24143	24	8,32	85	B	241433A	B	18.400.000	Cơ khí CTM
401	24143162	Lê Quốc	An	24143	24	8,32	84	B	241431C	B	18.400.000	Cơ khí CTM
402	24143307	Nguyễn Minh	Nhật	24143	22	8,3	97	B	241432C	B	18.400.000	Cơ khí CTM
403	24143339	Trương Minh	Tâm	24143	26	8,25	100	B	241433A	B	18.400.000	Cơ khí CTM
404	24143356	Nguyễn Văn	Thiệt	24143	24	8,18	100	B	241432A	B	18.400.000	Cơ khí CTM
405	24143041	Phạm Minh	Phú	24143CTN	32	8,38	100	B	24143CTNB	B	18.400.000	Cơ khí CTM
406	24143030	Phạm Văn	Mạnh	24143CTN	20	7,53	70	C	24143CTNB	C	16.000.000	Cơ khí CTM
407	24144155	Trần Thiện	Hào	24144	21	9,09	100	A	241441C	A	21.190.000	Cơ khí CTM
408	24144298	Nguyễn Việt	Thái	24144	24	8,76	87	B	241442B	B	18.745.000	Cơ khí CTM
409	24144256	Đặng Minh	Phát	24144	26	8,62	83	B	241442A	B	18.745.000	Cơ khí CTM
410	24144241	Cao Chí	Nguyên	24144	24	8,6	100	B	241443B	B	18.745.000	Cơ khí CTM
411	24144219	Huỳnh Tấn	Lợi	24144	24	8,57	100	B	241441B	B	18.745.000	Cơ khí CTM
412	24144116	Mai Xuân	Bảo	24144	18	8,57	93	B	241442A	B	18.745.000	Cơ khí CTM
413	24144158	Chung Thế	Hiển	24144	30	8,49	100	B	241443A	B	18.745.000	Cơ khí CTM
414	24146262	Trần Văn	Phục	24146	21	9,42	100	A	241463B	A	21.190.000	Cơ khí CTM

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
415	24146181	Phạm Ngọc	Huy	24146	24	9,02	100	A	241461C	A	21.190.000	Cơ khí CTM
416	24146253	Nguyễn Phạm Tấn	Phong	24146	23	8,77	96	B	241464B	B	18.745.000	Cơ khí CTM
417	24146258	Lương Hoàng	Phúc	24146	27	8,75	100	B	241461B	B	18.745.000	Cơ khí CTM
418	24146106	Nguyễn Thiên	Ân	24146	21	8,74	100	B	241463A	B	18.745.000	Cơ khí CTM
419	24146317	Trần Thị Ngọc	Trâm	24146	27	8,69	100	B	241464B	B	18.745.000	Cơ khí CTM
420	24146316	Trần Thùy	Trang	24146	28	8,59	100	B	241461C	B	18.745.000	Cơ khí CTM
421	21145450	Dương Đức	Lưu	21145	9	9,3	93	A	211453A	E	5.453.000	Cơ khí Động lực
422	21145429	Nguyễn Minh	Khôi	21145	9	9,22	89	B	211453A	E	5.453.000	Cơ khí Động lực
423	21145412	Dương Trần	Kha	21145	9	9,03	87	B	211453A	E	5.453.000	Cơ khí Động lực
424	21145496	Võ Trọng	Tấn	21145	9	8,6	83	B	211454A	E	5.453.000	Cơ khí Động lực
425	21145553	Lâm Thế	Vinh	21145	11	8,27	86	B	211451C	E	5.453.000	Cơ khí Động lực
426	21145489	Nguyễn Trần Trường	Sơn	21145	9	8,14	80	B	211451A	E	5.453.000	Cơ khí Động lực
427	21145487	Lê Nguyễn Trường	Sơn	21145	21	8,1	80	B	211451B	E	5.453.000	Cơ khí Động lực
428	21145349	Đỗ Khắc Công	Danh	21145	9	9,46	70	C	211451C	E	5.453.000	Cơ khí Động lực
429	21145438	Nguyễn Sử	Liên	21145	9	9,16	75	C	211453B	E	5.453.000	Cơ khí Động lực
430	21145371	Nguyễn Hoài	Đông	21145	11	9,16	73	C	211454B	E	5.453.000	Cơ khí Động lực
431	21145558	Phạm Chí	Vĩ	21145	9	8,97	77	C	211451A	E	5.453.000	Cơ khí Động lực
432	21145379	Hứa Gia	Hào	21145	9	8,53	70	C	211454A	E	5.453.000	Cơ khí Động lực
433	21145445	Nguyễn Thành	Luân	21145	9	8,52	74	C	211451A	E	5.453.000	Cơ khí Động lực
434	21145336	Lê Minh Châu	Á	21145	9	8,52	72	C	211451B	E	5.453.000	Cơ khí Động lực
435	21145350	Lâm Quang	Duy	21145	14	8,34	71	C	211453B	E	5.453.000	Cơ khí Động lực
436	21145491	Lê Văn Minh	Tài	21145	9	8,29	70	C	211454A	E	5.453.000	Cơ khí Động lực
437	21145213	Phan Nhựt	Nam	21145CLC	10	9,35	100	A	21145CL5B	D	9.348.000	Cơ khí Động lực
438	21145198	Ngô Thành	Lợi	21145CLC	10	9,35	83	B	21145CL5B	D	9.348.000	Cơ khí Động lực
439	21145305	Võ Quốc	Trọng	21145CLC	10	9,07	82	B	21145CL5A	D	9.348.000	Cơ khí Động lực
440	21145271	Trương Nhật	Thành	21145CLC	10	9	83	B	21145CL1B	D	9.348.000	Cơ khí Động lực
441	21145152	Ngô Thanh	Hùng	21145CLC	13	8,94	83	B	21145CL5A	D	9.348.000	Cơ khí Động lực
442	21145088	Nguyễn Quốc	Công	21145CLC	13	8,77	100	B	21145CL6A	D	9.348.000	Cơ khí Động lực
443	21145311	Phùng Anh	Tuấn	21145CLC	10	8,72	89	B	21145CL1A	D	9.348.000	Cơ khí Động lực
444	21145292	Nguyễn Văn Anh	Tiến	21145CLC	18	8,71	100	B	21145CL6B	D	9.348.000	Cơ khí Động lực
445	21145297	Nguyễn Minh	Toàn	21145CLC	10	8,58	87	B	21145CL1B	D	9.348.000	Cơ khí Động lực
446	21145301	Nguyễn Minh	Trí	21145CLC	16	8,49	100	B	21145CL4A	D	9.348.000	Cơ khí Động lực

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
447	21145244	Hà Trọng	Phúc	21145CLC	12	8,3	100	B	21145CL6A	D	9.348.000	Cơ khí Động lực
448	21145233	Huỳnh Hoàng Tiến	Phát	21145CLC	10	9,08	79	C	21145CL1A	D	9.348.000	Cơ khí Động lực
449	21145287	Trần Ninh	Thuận	21145CLC	10	9,08	75	C	21145CL1B	D	9.348.000	Cơ khí Động lực
450	21147278	Phạm Nguyễn Ngọc	Quý	21147	7	9	73	C	211471B	E	5.453.000	Cơ khí Động lực
451	21147287	Cầm Long	Thượng	21147	11	8,9	78	C	211471A	E	5.453.000	Cơ khí Động lực
452	21147060	Nguyễn Đăng	Khoa	21147	7	8,8	76	C	211471A	E	5.453.000	Cơ khí Động lực
453	21147275	Nguyễn Thành	Nhân	21147	16	7,74	75	C	211471B	E	5.453.000	Cơ khí Động lực
454	21147276	Cao Thành	Phát	21147	9	7	81	C	211472B	E	5.453.000	Cơ khí Động lực
455	21147172	Đặng Minh	Chiêu	21147CLC	10	9,05	100	A	21147CL2A	E	5.453.000	Cơ khí Động lực
456	21147229	Nguyễn Đình	Thành	21147CLC	18	8,38	86	B	21147CL3B	E	5.453.000	Cơ khí Động lực
457	21147251	Đặng Quốc	Vinh	21147CLC	19	8,09	81	B	21147CL2B	E	5.453.000	Cơ khí Động lực
458	21147212	Mai Nhật	Nam	21147CLC	16	9,21	70	C	21147CL3B	E	5.453.000	Cơ khí Động lực
459	21147232	Nguyễn Hoàng	Thái	21147CLC	9	9,06	74	C	21147CL3B	E	5.453.000	Cơ khí Động lực
460	21147222	Nghiêm Minh	Quân	21147CLC	9	9	71	C	21147CL3A	E	5.453.000	Cơ khí Động lực
461	21147202	Trần Dương	Khiêm	21147CLC	7	8,5	73	C	21147CL1A	E	5.453.000	Cơ khí Động lực
462	21147246	Nguyễn Quang	Trung	21147CLC	9	8,39	73	C	21147CL2B	E	5.453.000	Cơ khí Động lực
463	21147221	Nguyễn Hoàng	Phúc	21147CLC	18	8,38	72	C	21147CL3A	E	5.453.000	Cơ khí Động lực
464	21147244	Phạm Hà Hải	Trình	21147CLC	16	8,28	76	C	21147CL2B	E	5.453.000	Cơ khí Động lực
465	22145498	Lê Quốc	Trung	22145	23	9,09	100	A	221452C	A	18.980.000	Cơ khí Động lực
466	22145342	Lương Quốc	Đạt	22145	27	8,94	80	B	221454B	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
467	22145346	Võ Tuấn	Đạt	22145	22	8,86	94	B	221454A	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
468	22145317	Lê Văn	Châu	22145	27	8,83	100	B	221452C	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
469	22145522	Trần Long	Vỹ	22145	24	8,83	100	B	221452C	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
470	22145351	Nguyễn Duy	Được	22145	28	8,82	85	B	221454A	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
471	22145338	Nguyễn Văn	Dũng	22145	19	8,77	100	B	221452C	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
472	22145331	Võ Hoàng Khánh	Duy	22145	19	8,7	100	B	221452C	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
473	22145177	Phạm Trần Đăng	Khoa	22145CLC	27	8,95	92	B	22145CL3B	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
474	22145153	Huỳnh Nhật	Huy	22145CLC	27	8,91	89	B	22145CL3B	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
475	22145117	Cao Thế	Duyệt	22145CLC	20	8,79	81	B	22145CL3B	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
476	22145226	Phạm Quán	Quân	22145CLC	32	8,75	86	B	22145CL4B	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
477	22145196	Nguyễn Thanh Thiên	Minh	22145CLC	19	8,69	86	B	22145CL3B	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
478	22145185	Nguyễn Tuấn	Kiệt	22145CLC	19	8,62	93	B	22145CL3B	B	16.790.000	Cơ khí Động lực

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
479	22145273	Phạm Nguyễn Ngọc	Trí	22145CLC	17	8,61	92	B	22145CL5A	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
480	22147115	Phan Công	Hiếu	22147	30	8,77	100	B	221471A	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
481	22147127	Trần Đào Minh	Khang	22147	32	8,62	100	B	221472A	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
482	22147160	Nguyễn Anh	Quang	22147	18	8,52	100	B	221471B	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
483	22128074	Nguyễn Thị Kim	Tiền	22147CLC	45	8,5	100	B	22147CLC	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
484	22147093	Lương Thế	Vinh	22147CLC	31	8,28	100	B	22147CLB	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
485	22154010	Nguyễn Khắc	Duy	22154	26	8,46	100	B	22154B	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
486	22154049	Hàn Minh	Thùy	22154	26	8,42	100	B	22154B	B	16.790.000	Cơ khí Động lực
487	23145442	Nguyễn Hữu	Trọng	23145	23	8,99	100	B	231454B	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
488	23145466	Nguyễn Anh	Vũ	23145	19	8,69	91	B	231451C	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
489	23145245	Đặng Hoàng	Anh	23145	19	8,61	100	B	231451C	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
490	23145467	Nguyễn Đình Trường	Vũ	23145	20	8,53	100	B	231454B	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
491	23145343	Trần Tuấn	Kiệt	23145	21	8,49	81	B	231453A	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
492	23145460	Trương Đình	Văn	23145	24	8,48	100	B	231453C	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
493	23145341	Lê Tuấn	Kiệt	23145	22	8,48	89	B	231453A	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
494	23145239	Hồ Nguyễn Tấn	Vinh	23145CLC	30	8,77	98	B	23145CL2C	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
495	23145060	Phan Thành	Danh	23145CLC	20	8,76	100	B	23145CL3A	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
496	23145084	Phạm Minh	Đức	23145CLC	33	8,62	100	B	23145CL4B	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
497	23145241	Hà Hoàng	Vũ	23145CLC	33	8,45	100	B	23145CL2C	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
498	23145238	Nguyễn Thanh	Văn	23145CLC	23	8,44	89	B	23145CL1C	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
499	23145100	Cam Mậu	Hoàng	23145CLC	24	8,37	100	B	23145CL1B	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
500	23147178	Nguyễn Hoàng	Tân	23147	19	8,81	89	B	231472B	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
501	23147129	Nguyễn Đình	Huy	23147	26	8,45	88	B	231472C	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
502	23147196	Nguyễn Khắc	Trường	23147	24	8,4	89	B	231472B	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
503	23147106	Lê Hoàng	Duy	23147	20	8,37	100	B	231472A	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
504	23147068	Trần Thị	Quỳnh	23147CLC	19	9,14	100	A	23147CL1A	A	20.800.000	Cơ khí Động lực
505	23147083	Nguyễn Quốc	Trung	23147CLC	17	8,37	100	B	23147CL1A	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
506	23154064	Trà Lê Hoàng	Nhân	23154	24	8,91	82	B	231542A	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
507	23154078	Nguyễn Thụy Hồng	Phúc	23154	26	8,7	86	B	231542A	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
508	23154098	Lê Thị Bích	Thuận	23154	22	8,37	100	B	231541B	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
509	23154042	Võ Hữu Nhật	Huy	23154	28	8,23	100	B	231541C	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
510	24145419	Trần Minh	Vũ	24145	23	9,07	100	A	241452C	A	21.190.000	Cơ khí Động lực

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
511	24145225	Triệu Gia	Đạt	24145	26	8,93	100	B	241453A	B	18.745.000	Cơ khí Động lực
512	24145223	Nguyễn Thành	Đạt	24145	23	8,9	100	B	241454A	B	18.745.000	Cơ khí Động lực
513	24145227	Lâm Mạnh	Đức	24145	22	8,83	100	B	241454C	B	18.745.000	Cơ khí Động lực
514	24145193	Nguyễn Trịnh Hoài	Ân	24145	21	8,83	98	B	241452B	B	18.745.000	Cơ khí Động lực
515	24145234	Trần Lê Đăng	Hào	24145	21	8,61	100	B	241451C	B	18.745.000	Cơ khí Động lực
516	24145386	Nguyễn Phan Văn	Thư	24145	23	8,56	100	B	241454B	B	18.745.000	Cơ khí Động lực
517	24145075	Nguyễn Văn Anh	Tuấn	24145CTN	24	8,85	86	B	24145CTND	B	18.745.000	Cơ khí Động lực
518	24145004	Ngô Gia	Bảo	24145CTN	24	8,48	100	B	24145CTNB	B	18.745.000	Cơ khí Động lực
519	24147107	Nguyễn Khánh	Đăng	24147	24	9,14	100	A	24147E	A	20.800.000	Cơ khí Động lực
520	24147092	Vũ Thành	Công	24147	24	8,82	100	B	24147E	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
521	24147150	Phạm Thành	Nghĩa	24147	21	8,69	100	B	24147D	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
522	24147157	Dương Huỳnh Trọng	Phúc	24147	24	8,55	100	B	24147D	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
523	24154121	Nguyễn Thị Anh	Thư	24154	20	9,52	100	A	241542A	A	20.800.000	Cơ khí Động lực
524	24154057	Bùi Tuấn	Kiệt	24154	20	8,17	99	B	241541C	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
525	24154137	Lê Trần Bạch	Ứng	24154	20	8,13	87	B	241542C	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
526	24154014	Lưu Nhựt	Bằng	24154	20	8,13	81	B	241541A	B	18.400.000	Cơ khí Động lực
527	21127056	Lê Tuấn	Duy	21127	11	8,41	82	B	21127A	D	9.348.000	Xây dựng
528	21127071	Nguyễn Hữu	Thịnh	21127	13	8,38	82	B	21127A	D	9.348.000	Xây dựng
529	21135015	Nguyễn Minh	Khánh	21135	12	8,18	75	C	21135A	D	9.348.000	Xây dựng
530	21135010	Trần Đình	Huy	21135	16	8,18	70	C	21135A	D	9.348.000	Xây dựng
531	21140055	Nguyễn Tường	Vy	21140	10	8,1	82	B	21140A	E	6.503.000	Xây dựng
532	21140062	Nguyễn Tiến	Đạt	21140	10	8,52	79	C	21140B	E	6.503.000	Xây dựng
533	21140060	Trần Ngọc	Ánh	21140	10	8,02	74	C	21140A	E	6.503.000	Xây dựng
534	21149499	Nguyễn Hoàng	Phong	21149	12	8,66	90	B	211491B	D	9.348.000	Xây dựng
535	21149175	Phạm Minh	Quang	21149	12	8,5	100	B	211492C	D	9.348.000	Xây dựng
536	21149509	Nguyễn Văn	Quý	21149	12	8,44	100	B	211492B	D	9.348.000	Xây dựng
537	21149514	Nguyễn Văn	Thắng	21149	12	8,43	100	B	211492B	D	9.348.000	Xây dựng
538	21149526	Hoàng Thế	Vỹ	21149	15	8,42	96	B	211492C	D	9.348.000	Xây dựng
539	21149134	Trần Quang	Khánh	21149	10	8,35	85	B	211492A	D	9.348.000	Xây dựng
540	21149217	Nguyễn Tuấn	Sang	21149	12	8,27	98	B	211492A	D	9.348.000	Xây dựng
541	21149207	Lê Thị	Thúy	21149	15	8,27	83	B	211492C	D	9.348.000	Xây dựng
542	21149327	Phạm Bá	Hoàn	21149CLC	11	9,35	85	B	21149CL1A	E	5.453.000	Xây dựng

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
543	21149314	Nguyễn Nhật	Hào	21149CLC	9	8,31	87	B	21149CL4A	E	5.453.000	Xây dựng
544	21149032	Trần Anh	Khoa	21149CLC	12	8,3	100	B	21149CL1A	E	5.453.000	Xây dựng
545	21149380	Nguyễn Đình	Nhật	21149CLC	7	8,3	98	B	21149CL5A	E	5.453.000	Xây dựng
546	21149325	Phạm Tuấn	Hiệp	21149CLC	8	8,18	73	C	21149CL4A	E	5.453.000	Xây dựng
547	21149305	Châu Thế	Đạt	21149CLC	7	7,9	74	C	21149CL4A	E	5.453.000	Xây dựng
548	21149319	Nguyễn Nam	Hải	21149CLC	11	7,82	91	C	21149CL1A	E	5.453.000	Xây dựng
549	21149418	Nguyễn Trung	Thắng	21149CLC	10	7,67	76	C	21149CL4A	E	5.453.000	Xây dựng
550	21149396	Trương Hoàng	Phương	21149CLC	7	7,5	76	C	21149CL5A	E	5.453.000	Xây dựng
551	21149369	Lê Nhật	Nam	21149CLC	8	7,5	73	C	21149CL2A	E	5.453.000	Xây dựng
552	21149424	Võ Văn	Tiến	21149CLC	10	7,41	87	C	21149CL3A	E	5.453.000	Xây dựng
553	21149436	Lương Văn Anh	Tuấn	21149CLC	7	7,4	77	C	21149CL4A	E	5.453.000	Xây dựng
554	21149401	Nguyễn Hồng Minh	Quân	21149CLC	7	7,4	76	C	21149CL5A	E	5.453.000	Xây dựng
555	21149430	Đặng Thanh	Trí	21149CLC	13	7,36	80	C	21149CL3A	E	5.453.000	Xây dựng
556	21155063	Trần Thị Út	Thừa	21155	7	9,2	100	A	21155B	E	5.453.000	Xây dựng
557	21155041	Huỳnh Thị Kim	Luyến	21155	7	9	100	A	21155B	E	5.453.000	Xây dựng
558	21155049	Trịnh Hoài	Ny	21155	9	8,47	86	B	21155C	E	5.453.000	Xây dựng
559	21155047	Hà Phú	Nhuận	21155	16	8,41	90	B	21155A	E	5.453.000	Xây dựng
560	21155048	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	21155	7	8,4	95	B	21155A	E	5.453.000	Xây dựng
561	21155102	Nguyễn Thanh	Khởi	21155	18	8,03	82	B	21155C	E	5.453.000	Xây dựng
562	21157125	Thái Hà Anh	Thi	21157	12	9	90	A	211571B	D	11.148.000	Xây dựng
563	21157124	Võ Thị Hồng	Thắm	21157	12	8,03	100	B	211571A	D	11.148.000	Xây dựng
564	21157117	Nguyễn Thị Thu	Phương	21157	13	8,93	79	C	211571B	D	11.148.000	Xây dựng
565	21160056	Nguyễn Tuấn	Vũ	21160	7	8,3	100	B	21160A	E	5.453.000	Xây dựng
566	21160050	Bùi Thị Quế	Trân	21160	10	8,19	93	B	21160B	E	5.453.000	Xây dựng
567	21160022	Huỳnh Phương	Đan	21160	16	7,93	87	C	21160A	E	5.453.000	Xây dựng
568	21160026	Nguyễn Xuân	Đông	21160	13	7,76	86	C	21160B	E	5.453.000	Xây dựng
569	22127002	Phạm Gia	Bảo	22127	18	8,22	100	B	22127A	B	16.790.000	Xây dựng
570	22135032	Nguyễn Thành	Phát	22135	20	8,31	90	B	22135A	B	16.790.000	Xây dựng
571	22140035	Lê Quang	Phú	22140	16	8,48	86	B	22140A	B	18.400.000	Xây dựng
572	22140030	Trần Thảo	Nguyên	22140	17	8,4	100	B	22140A	B	18.400.000	Xây dựng
573	22149376	Đặng Văn	Tường	22149	24	8,96	100	B	221491B	B	16.790.000	Xây dựng
574	22149350	Nguyễn Đoàn	Tiến	22149	17	8,96	100	B	221491B	B	16.790.000	Xây dựng

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
575	22149292	Trương Nguyễn Khánh	Ngân	22149	19	8,96	87	B	221493A	B	16.790.000	Xây dựng
576	22149251	Ngô Thị Mỹ	Hiệp	22149	23	8,82	100	B	221492B	B	16.790.000	Xây dựng
577	22149368	Võ Hữu	Trực	22149	22	8,81	100	B	221491B	B	16.790.000	Xây dựng
578	22149362	Phan Lê Anh	Trọng	22149	21	8,7	100	B	221491B	B	16.790.000	Xây dựng
579	22149112	Nguyễn Cao Đăng	Khoa	22149CLC	21	8,88	100	B	22149CL3B	B	16.790.000	Xây dựng
580	22149109	Trần Tuấn	Khánh	22149CLC	21	8,77	86	B	22149CL5A	B	16.790.000	Xây dựng
581	22149101	Châu Khải	Hung	22149CLC	21	8,42	96	B	22149CL5A	B	16.790.000	Xây dựng
582	22149052	Lê Gia	Bảo	22149CLC	21	8,39	100	B	22149CL3A	B	16.790.000	Xây dựng
583	22149126	Lê Minh	Mẫn	22149CLC	33	8,32	100	B	22149CL5B	B	16.790.000	Xây dựng
584	22155076	Lương Quý	Tùng	22155	16	8,56	100	B	22155B	B	16.790.000	Xây dựng
585	22155049	Phạm Thị Tố	Nguyên	22155	16	8,19	100	B	22155A	B	16.790.000	Xây dựng
586	22155058	Trần Thế	Quyền	22155	18	8,15	86	B	22155A	B	16.790.000	Xây dựng
587	22157026	Đoàn Văn	Khải	22157	20	8,54	93	B	221572B	B	18.400.000	Xây dựng
588	22157025	Phan Gia	Khanh	22157	20	8,42	91	B	221572B	B	18.400.000	Xây dựng
589	22157041	Bùi Thị Kim	Ngân	22157	18	8,21	90	B	221571A	B	18.400.000	Xây dựng
590	22160010	Đỗ Thanh	Đại	22160	18	8,51	89	B	22160A	B	16.790.000	Xây dựng
591	23127007	Nguyễn Văn	Cường	23127	26	9,22	100	A	23127B	A	20.800.000	Xây dựng
592	23127008	Nguyễn Huỳnh Phương	Dung	23127	26	8,71	100	B	23127A	B	18.400.000	Xây dựng
593	23135055	Hồ Việt	Trung	23135	27	8,91	100	B	23135B	B	18.400.000	Xây dựng
594	23135051	Nguyễn Gia	Trâm	23135	25	8,75	100	B	23135B	B	18.400.000	Xây dựng
595	23140013	Hồ Gia	Hân	23140	24	8,52	98	B	23140B	B	20.700.000	Xây dựng
596	23149285	Hoàng Như	Quý	23149	28	8,99	100	B	231492B	B	18.400.000	Xây dựng
597	23149189	Lê Tấn	Đạt	23149	24	8,96	100	B	231491A	B	18.400.000	Xây dựng
598	23149243	Nguyễn Thanh	Lâm	23149	24	8,95	100	B	231491B	B	18.400.000	Xây dựng
599	23149209	Phạm Thế	Hiền	23149	24	8,86	100	B	231491C	B	18.400.000	Xây dựng
600	23149192	Phạm Thành	Đạt	23149	24	8,85	100	B	231491A	B	18.400.000	Xây dựng
601	23149129	Ngô Thanh	Thanh	23149CLC	26	8,68	90	B	23149CL1B	B	18.400.000	Xây dựng
602	23149077	Võ Huỳnh Phúc	Huy	23149CLC	24	8,49	89	B	23149CL2A	B	18.400.000	Xây dựng
603	23149088	Nguyễn Minh	Khôi	23149CLC	24	8,15	100	B	23149CL2A	B	18.400.000	Xây dựng
604	23155028	Trần Đăng Ngọc	Khuê	23155	20	8,87	100	B	23155A	B	18.400.000	Xây dựng
605	23155077	Phan Mai Ngọc	Tú	23155	22	8,57	100	B	23155B	B	18.400.000	Xây dựng
606	23157029	Đoàn Phạm Quang	Huy	23157	20	8,58	85	B	23157A	B	20.700.000	Xây dựng

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
607	23157021	Nguyễn	Hào	23157	20	8,43	100	B	23157A	B	20.700.000	Xây dựng
608	23160039	Phùng Mỹ	Nhân	23160	27	8,49	100	B	23160B	B	18.400.000	Xây dựng
609	23160014	Lê Gia Chí	Hải	23160	25	8,27	78	C	23160A	C	16.000.000	Xây dựng
610	24127045	Võ Thiện	Nhân	24127	33	8,11	100	B	24127C	B	18.400.000	Xây dựng
611	24127019	Nguyễn Hải	Hà	24127	25	7,52	98	C	24127A	C	16.000.000	Xây dựng
612	24135024	Bùi Kim	Nga	24135	28	7,37	100	C	24135B	C	16.000.000	Xây dựng
613	24135008	Trần Hữu	Đức	24135	22	7,23	85	C	24135B	C	16.000.000	Xây dựng
614	24140047	Ngô Thanh	Son	24140	27	8,77	100	B	24140C	B	20.700.000	Xây dựng
615	24140003	Nguyễn Truyền Vân	Ánh	24140	27	8,55	89	B	24140B	B	20.700.000	Xây dựng
616	24149220	Phan Phạm Hồng	Phước	24149	28	8,93	100	B	241492C	B	18.400.000	Xây dựng
617	24149129	Nguyễn Trung	Hiếu	24149	28	8,5	100	B	241491B	B	18.400.000	Xây dựng
618	24149156	Trương Tuấn	Khang	24149	32	8,49	87	B	241493C	B	18.400.000	Xây dựng
619	24149214	Tạ Thiên	Phú	24149	28	8,45	100	B	241492C	B	18.400.000	Xây dựng
620	24149106	Đỗ Hà Hải	Đặng	24149	26	8,45	100	B	241491C	B	18.400.000	Xây dựng
621	24149127	Âu Đức	Hiếu	24149	25	8,29	100	B	241491B	B	18.400.000	Xây dựng
622	24149083	Lâm Tuấn	Anh	24149	30	8,25	100	B	241492C	B	18.400.000	Xây dựng
623	24155082	Nguyễn Nguyên	Trường	24155	27	7,9	96	C	24155B	C	16.000.000	Xây dựng
624	24155087	Lê Thị Ngọc	Tuyền	24155	25	7,86	100	C	24155B	C	16.000.000	Xây dựng
625	24155016	Nguyễn Tiên	Duy	24155	27	7,74	100	C	24155D	C	16.000.000	Xây dựng
626	24157061	Nguyễn Minh	Thuận	24157	29	8,6	97	B	24157C	B	20.700.000	Xây dựng
627	24157036	Nguyễn Thành	Nguyên	24157	27	8,6	97	B	24157D	B	20.700.000	Xây dựng
628	24160029	Nguyễn Hoài Phương	Khanh	24160	28	8,2	100	B	24160B	B	18.400.000	Xây dựng
629	21156029	Trần Nhật	Quang	21156	7	9,7	100	A	21156B	E	5.915.000	In truyền thông
630	21156070	Nguyễn Vũ Ngọc	Nhi	21156	7	9,1	97	A	21156B	E	5.915.000	In truyền thông
631	21156069	Tạ Vũ Thanh	Nhã	21156	7	9,7	82	B	21156B	E	5.915.000	In truyền thông
632	21156086	Bùi Thị Bảo	Vi	21156	7	9,5	87	B	21156B	E	5.915.000	In truyền thông
633	21158215	Dương Thị Hồng	Thắm	21158	10	9,14	100	A	21158CB	D	9.348.000	In truyền thông
634	21158039	Trần Thị Vân	Hương	21158	10	9,14	99	A	21158CB	D	9.348.000	In truyền thông
635	21158203	Huỳnh Thị Thu	Ngọc	21158	10	9,07	97	A	21158CB	D	9.348.000	In truyền thông
636	21158012	Đỗ Đức	Nhật	21158CLC	7	8,4	85	B	21158CL_IN02	E	5.453.000	In truyền thông
637	21158161	Nguyễn Thị Hoài	Thương	21158CLC	7	8,3	87	B	21158CL_CB02	E	5.453.000	In truyền thông
638	21158145	Hồ Bảo	Quỳnh	21158CLC	13	8,22	100	B	21158CL_CB01	E	5.453.000	In truyền thông

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
639	21158183	Đặng Tường	Vy	21158CLC	7	8,1	83	B	21158CL_CB01	E	5.453.000	In truyền thông
640	21158117	Tạ Linh	Na	21158CLC	7	8,1	82	B	21158CL_CB01	E	5.453.000	In truyền thông
641	21158087	Nguyễn Khắc	Dũng	21158CLC	7	9,4	70	C	21158CL_CB02	E	5.453.000	In truyền thông
642	21158103	Nguyễn Thị Mỹ	Khanh	21158CLC	7	8,6	71	C	21158CL_CB02	E	5.453.000	In truyền thông
643	21158149	Đinh Thị Minh	Thảo	21158CLC	7	8,4	70	C	21158CL_CB01	E	5.453.000	In truyền thông
644	22156037	Nguyễn Phương Quỳnh	Như	22156	21	9,01	100	A	22156B	A	17.160.000	In truyền thông
645	22156020	Võ Ngọc Quỳnh	Hương	22156	21	8,99	80	B	22156B	B	15.180.000	In truyền thông
646	22158091	Phan Ngọc	Thắm	22158	20	8,52	91	B	22158A	B	16.790.000	In truyền thông
647	22158110	Lê Ngọc Khánh	Vy	22158	20	8,16	74	C	22158A	C	14.600.000	In truyền thông
648	22158004	Nguyễn Thành	Danh	22158CLC	26	8,03	78	C	22158CLC_IN	C	14.600.000	In truyền thông
649	23156010	Nguyễn Thị Thục	Đoan	23156	23	9,17	100	A	23156C	A	18.720.000	In truyền thông
650	23156034	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	23156	19	9,16	100	A	23156C	A	18.720.000	In truyền thông
651	23158089	Nguyễn Phúc Bảo	Long	23158	23	8,55	100	B	231581B	B	18.400.000	In truyền thông
652	23158050	Nguyễn Trọng Gia	Đan	23158	23	8,22	100	B	231581A	B	18.400.000	In truyền thông
653	23158126	Chê Phú	Quang	23158	25	8,16	91	B	231581A	B	18.400.000	In truyền thông
654	23158105	Trần Ngọc Tuyết	Ngân	23158	24	8,1	91	B	231581B	B	18.400.000	In truyền thông
655	23158023	Nguyễn Ngô Minh	Ngọc	23158CLC	28	8,1	100	B	23158CL1B	B	18.400.000	In truyền thông
656	24156012	Nguyễn Thị Vân	Anh	24156	25	9,18	100	A	24156C	A	18.720.000	In truyền thông
657	24156056	Huỳnh Trung	Kiên	24156	25	9,06	100	A	24156C	A	18.720.000	In truyền thông
658	24156149	Hồ Nguyễn Hương	Vy	24156	20	8,97	84	B	24156D	B	16.560.000	In truyền thông
659	24156003	Lê Ngọc Thiên	An	24156	25	8,92	100	B	24156C	B	16.560.000	In truyền thông
660	24156111	Ngô Như	Quỳnh	24156	25	8,88	86	B	24156D	B	16.560.000	In truyền thông
661	24158046	Đoàn Khánh	Hưng	24158	21	8,24	100	B	241582A	B	18.400.000	In truyền thông
662	24158023	Huỳnh Thị Thùy	Dương	24158	23	8,23	100	B	241582B	B	18.400.000	In truyền thông
663	24158151	Trịnh Minh	Tú	24158	21	8,12	100	B	241582B	B	18.400.000	In truyền thông
664	24158075	Phạm Minh	Mẫn	24158	23	8,07	100	B	241581B	B	18.400.000	In truyền thông
665	24158067	Nguyễn Thị Bích	Loan	24158	25	8,02	100	B	241581C	B	18.400.000	In truyền thông
666	21109046	Trần Thị Hồng	Ngọc	21109	10	9,17	100	A	211092A	D	9.348.000	Thời trang và Du lịch
667	21109106	Tường Thị Hồng	Vy	21109	10	9,11	100	A	211092A	D	9.348.000	Thời trang và Du lịch
668	21109080	Nguyễn Lê Thúy	Quỳnh	21109	10	8,83	100	B	211092A	D	9.348.000	Thời trang và Du lịch
669	21109078	Lê Hà Ngọc	Quý	21109	10	8,73	92	B	211092B	D	9.348.000	Thời trang và Du lịch
670	21109115	Trương Thị Như	Bình	21109CLC	10	8,45	87	B	21109CL1A	E	5.453.000	Thời trang và Du lịch

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
671	21109058	Đinh Thị Trà	My	21109CLC	11	8,45	86	B	21109CL1A	E	5.453.000	Thời trang và Du lịch
672	21130074	Phạm Hoàng	Khải	21109CLC	29	8,12	93	B	21109CL2B	E	5.453.000	Thời trang và Du lịch
673	21109026	Nguyễn Thị Như	Ý	21109CLC	19	8,09	91	B	21109CL1A	E	5.453.000	Thời trang và Du lịch
674	21109173	Hồ Lê Bảo	Trâm	21109CLC	16	8	86	B	21109CL2B	E	5.453.000	Thời trang và Du lịch
675	21109023	Lê Phạm Tường	Vy	21109CLC	9	8,69	79	C	21109CL2B	E	5.453.000	Thời trang và Du lịch
676	21109004	Ngô Ngọc	Điệp	21109CLC	16	7,91	98	C	21109CL1B	E	5.453.000	Thời trang và Du lịch
677	21123047	Đỗ Thị Thanh	Trúc	21123	9	8,51	82	B	21123B	E	5.915.000	Thời trang và Du lịch
678	21123058	Trần Thị Thùy	Trang	21123	8	8,43	85	B	21123A	E	5.915.000	Thời trang và Du lịch
679	21123041	Đàm Ngọc Thiên	Thảo	21123	9	8,28	97	B	21123C	E	5.915.000	Thời trang và Du lịch
680	21123028	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	21123	9	8,19	84	B	21123C	E	5.915.000	Thời trang và Du lịch
681	21123037	Nguyễn Như	Quỳnh	21123	9	8,14	100	B	21123B	E	5.915.000	Thời trang và Du lịch
682	21159105	Huỳnh Minh	Tân	21159	6	9,5	96	A	21159C	E	5.915.000	Thời trang và Du lịch
683	21159111	Hà Thị Thanh	Thùy	21159	6	9,5	92	A	21159C	E	5.915.000	Thời trang và Du lịch
684	21159093	Nguyễn Thị Thùy	Ngân	21159	6	9,3	100	A	21159B	E	5.915.000	Thời trang và Du lịch
685	21159101	Nguyễn Thị Minh	Phương	21159	6	9,3	87	B	21159B	E	5.915.000	Thời trang và Du lịch
686	21159079	Nguyễn Hoàng	Kha	21159	6	8,7	100	B	21159B	E	5.915.000	Thời trang và Du lịch
687	21159098	Lê Hồng	Nhung	21159	6	8,7	100	B	21159B	E	5.915.000	Thời trang và Du lịch
688	22109116	Trà Như	Ngọc	22109	26	8,39	81	B	221092A	B	16.790.000	Thời trang và Du lịch
689	22109114	Huỳnh Thị Thúy	Ngọc	22109	29	8,3	92	B	221092A	B	16.790.000	Thời trang và Du lịch
690	22109128	La Thị Yên	Như	22109	20	8,3	90	B	221091A	B	16.790.000	Thời trang và Du lịch
691	22109023	Nguyễn Thị Khánh	Linh	22109CLC	19	8,65	92	B	22109CL1A	B	16.790.000	Thời trang và Du lịch
692	22109070	Nguyễn Ngọc Hồng	Trinh	22109CLC	19	8,64	90	B	22109CL1A	B	16.790.000	Thời trang và Du lịch
693	22123051	Hứa Thiên	Thạch	22123	19	8,86	100	B	22123B	B	15.180.000	Thời trang và Du lịch
694	22123054	Lý Hưng	Thịnh	22123	19	8,75	80	B	22123A	B	15.180.000	Thời trang và Du lịch
695	22159009	Lê Thị Bích	Châu	22159	15	8,54	100	B	22159A	B	15.180.000	Thời trang và Du lịch
696	22159018	Nguyễn Lê Ngọc	Hân	22159	15	8,32	100	B	22159C	B	15.180.000	Thời trang và Du lịch
697	23109145	Lê Thị Anh	Thư	23109	25	9,04	100	A	231092A	A	20.800.000	Thời trang và Du lịch
698	23109144	Trần Thị Hồng	Thúy	23109	25	8,99	100	B	231092B	B	18.400.000	Thời trang và Du lịch
699	23109111	Dương Thị Yên	Nhi	23109	21	8,69	88	B	231092B	B	18.400.000	Thời trang và Du lịch
700	23109069	Nguyễn Thị Tú	Hào	23109	27	8,66	97	B	231092A	B	18.400.000	Thời trang và Du lịch
701	23109025	Đặng Thảo	Quyên	23109CLC	21	8,55	100	B	23109CLA	B	18.400.000	Thời trang và Du lịch
702	23156052	Trần Kim	Thảo	23123	26	8,67	100	B	23123C	B	16.560.000	Thời trang và Du lịch

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
703	23123048	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	23123	24	8,45	95	B	23123C	B	16.560.000	Thời trang và Du lịch
704	23159056	Đỗ Trần Bảo	Trâm	23159	21	8,89	100	B	23159B	B	16.560.000	Thời trang và Du lịch
705	23159066	Lê Ngọc Thảo	Vy	23159	23	8,75	100	B	23159C	B	16.560.000	Thời trang và Du lịch
706	24109085	Trần Thị Mỹ	Nhiên	24109	24	9,18	100	A	241092B	A	20.800.000	Thời trang và Du lịch
707	24109126	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	24109	26	8,48	100	B	241091A	B	18.400.000	Thời trang và Du lịch
708	24109044	Đỗ Thị Thanh	Hương	24109	28	8,43	100	B	241091A	B	18.400.000	Thời trang và Du lịch
709	24109034	Trần Trịnh Ngọc	Hân	24109	24	8,24	95	B	241093A	B	18.400.000	Thời trang và Du lịch
710	24109047	Huỳnh Thị Bảo	Khuyên	24109	26	8,15	93	B	241091B	B	18.400.000	Thời trang và Du lịch
711	24123014	Lê Khả	Doanh	24123	17	9,18	100	A	24123B	A	18.720.000	Thời trang và Du lịch
712	24123043	Nguyễn Trung	Nguyên	24123	27	9,03	100	A	24123B	A	18.720.000	Thời trang và Du lịch
713	24159022	Đông Thị	Hoài	24159	19	8,69	100	B	24159A	B	16.560.000	Thời trang và Du lịch
714	24159043	Phạm Vũ Thy	Ngân	24159	18	8,37	100	B	24159C	B	16.560.000	Thời trang và Du lịch
715	21116221	Tôn Minh	Phát	21116	10	9,1	84	B	211161B	D	9.348.000	CN Hóa học và TP
716	21116237	Nguyễn Thị Thu	Thảo	21116	13	9,08	81	B	211162B	D	9.348.000	CN Hóa học và TP
717	21116215	Phan Yên	Nhi	21116	13	8,96	89	B	211162B	D	9.348.000	CN Hóa học và TP
718	21116277	Nguyễn Thị Tường	Vy	21116	10	8,88	87	B	211162A	D	9.348.000	CN Hóa học và TP
719	21116130	Nguyễn Ngọc Bảo	Trâm	21116CLC	7	10	93	A	21116CL2B	E	5.453.000	CN Hóa học và TP
720	21116365	Trương Bạch Hạnh	Như	21116CLC	7	9,2	100	A	21116CL3A	E	5.453.000	CN Hóa học và TP
721	21116369	Lê Thị Diễm	Quỳnh	21116CLC	7	10	81	B	21116CL2A	E	5.453.000	CN Hóa học và TP
722	21116115	Trát Bạch Bảo	Thanh	21116CLC	10	9,25	82	B	21116CL2A	E	5.453.000	CN Hóa học và TP
723	21116357	Trần Thùy	Linh	21116CLC	7	9,2	80	B	21116CL3A	E	5.453.000	CN Hóa học và TP
724	21116376	Đinh Ngọc Phương	Thu	21116CLC	7	8,9	89	B	21116CL3B	E	5.453.000	CN Hóa học và TP
725	21116057	Phạm Ngọc Quỳnh	Đan	21116CLC	7	8,9	84	B	21116CL3B	E	5.453.000	CN Hóa học và TP
726	21116346	Nguyễn Thanh	Hào	21116CLC	7	8,7	82	B	21116CL1A	E	5.453.000	CN Hóa học và TP
727	21116377	Đỗ Thị Mỹ	Trình	21116CLC	7	8,7	81	B	21116CL3B	E	5.453.000	CN Hóa học và TP
728	21116363	Lê Thị Yên	Nhi	21116CLC	7	8,6	100	B	21116CL3A	E	5.453.000	CN Hóa học và TP
729	21128309	Nguyễn Anh	Kiệt	21128CLCD	10	8,75	100	B	21128CLCD	E	5.453.000	CN Hóa học và TP
730	21128052	Võ Cao	Nguyên	21128CLCD	7	8,6	100	B	21128CLCD	E	5.453.000	CN Hóa học và TP
731	21128310	Phan Lê Anh	Lâm	21128CLCH	7	9	85	B	21128CLCH	E	5.453.000	CN Hóa học và TP
732	21128304	Lê Thanh	Huy	21128CLCH	7	8,7	100	B	21128CLCH	E	5.453.000	CN Hóa học và TP
733	21128081	Lê Lữ Minh	Thư	21128CLCP	7	9,4	100	A	21128CLCP	E	5.453.000	CN Hóa học và TP
734	21128295	Nguyễn Thái	Bảo	21128CLCP	7	9,4	80	B	21128CLCP	E	5.453.000	CN Hóa học và TP

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
735	21128095	Nguyễn Nhật Minh	Tú	21128CLCV	19	8,77	81	B	21128CLCV	E	5.453.000	CN Hóa học và TP
736	21128320	Hà Hoàng	Thành	21128CLCV	7	8,9	72	C	21128CLCV	E	5.453.000	CN Hóa học và TP
737	21128132	Võ Thị	Diễn	21128H	10	9,2	100	A	21128H1	D	9.348.000	CN Hóa học và TP
738	21128223	Lê Minh	Quyết	21128H	10	9,05	100	A	21128H1	D	9.348.000	CN Hóa học và TP
739	21128340	Nguyễn Xuân	Khoa	21128P	10	9,07	100	A	21128P	D	9.348.000	CN Hóa học và TP
740	21128182	Nguyễn Lê	Minh	21128P	10	8,93	93	B	21128P	D	9.348.000	CN Hóa học và TP
741	21128173	Phạm Huỳnh Trúc	Linh	21128V	10	8,76	82	B	21128V	D	9.348.000	CN Hóa học và TP
742	21150125	Nguyễn Tuyết	Như	21150	10	9,25	85	B	21150A	D	9.348.000	CN Hóa học và TP
743	21150113	Nguyễn Lê Thành	Đạt	21150	10	9,01	86	B	21150B	D	9.348.000	CN Hóa học và TP
744	21150101	Bùi Thanh	Tín	21150CLC	16	8,63	82	B	21150CL1	D	9.348.000	CN Hóa học và TP
745	21150058	Lý Quốc Minh	Bảo	21150CLC	13	8,52	81	B	21150CL2	D	9.348.000	CN Hóa học và TP
746	22116084	Nguyễn Hữu Trường	Duy	22116	19	8,17	95	B	221162A	B	16.790.000	CN Hóa học và TP
747	22116107	Trần Thị	Hương	22116	29	8,06	97	B	221161A	B	16.790.000	CN Hóa học và TP
748	22116085	Nguyễn Phạm Khánh	Duy	22116	20	8,01	93	B	221161A	B	16.790.000	CN Hóa học và TP
749	22116031	Lý Mỹ	Dung	22116CLC	31	7,93	80	C	22116CL0C	C	14.600.000	CN Hóa học và TP
750	22116065	Hồ Đặng Xuân	Trang	22116CLC	28	7,89	75	C	22116CL0C	C	14.600.000	CN Hóa học và TP
751	22128093	Lê Nhật	Yến	22128CLCD	14	8,24	86	B	22128CLCD	D	9.348.000	CN Hóa học và TP
752	22128054	Huỳnh Võ Bảo	Nhi	22128CLCH	14	8,36	100	B	22128CLCH	D	9.348.000	CN Hóa học và TP
753	22128032	Nguyễn Cẩm	Hương	22128CLCP	22	8,63	82	B	22128CLCP	B	16.790.000	CN Hóa học và TP
754	22128065	Trần Thị Như	Quỳnh	22128CLCV	16	8,24	100	B	22128CLCV	B	16.790.000	CN Hóa học và TP
755	22128166	Lê Trọng	Phúc	22128H	16	8,91	100	B	22128HC2	B	16.790.000	CN Hóa học và TP
756	22128189	Đặng Văn Đức	Tiến	22128P	14	8,31	92	B	22128PO2	D	9.348.000	CN Hóa học và TP
757	22128209	Nguyễn Trương Trường	Vũ	22128P	14	8,21	100	B	22128PO2	D	9.348.000	CN Hóa học và TP
758	22128141	Huỳnh Thanh	Khương	22128V	30	8,49	100	B	22128VC1	B	16.790.000	CN Hóa học và TP
759	22150030	Nguyễn Thị Mỹ	Nương	22150	18	9,22	100	A	22150A	A	18.980.000	CN Hóa học và TP
760	23116148	Nguyễn Thị Thanh	Hà	23116	22	7,7	100	C	231161B	C	16.000.000	CN Hóa học và TP
761	23116157	Điêu Quang	Huy	23116	22	7,67	100	C	231161B	C	16.000.000	CN Hóa học và TP
762	23116155	Lưu Minh	Hòa	23116	20	7,61	95	C	231161B	C	16.000.000	CN Hóa học và TP
763	23116196	Phan Nguyễn Quỳnh	Như	23116	22	7,54	100	C	231161B	C	16.000.000	CN Hóa học và TP
764	23116234	Tạ Nguyễn Thu	Trang	23116	22	7,43	87	C	231162B	C	16.000.000	CN Hóa học và TP
765	23116103	Phạm Hoàng Bảo	Thái	23116CLC	17	7,09	86	C	23116CL1A	C	16.000.000	CN Hóa học và TP
766	23128134	Đặng Thị Trà	My	23128	21	8,7	88	B	23128H2	B	18.400.000	CN Hóa học và TP

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
767	23128138	Đặng Đức	Nghĩa	23128	23	8,59	100	B	23128V2	B	18.400.000	CN Hóa học và TP
768	23128124	Nguyễn Đình Phước	Kỳ	23128	25	8,49	100	B	23128P2	B	18.400.000	CN Hóa học và TP
769	23128174	Huỳnh Phước	Thịnh	23128	21	8,31	88	B	23128V1	B	18.400.000	CN Hóa học và TP
770	23128057	Trần Đình	Thái	23128CLC	21	7,76	100	C	23128CLCH	C	16.000.000	CN Hóa học và TP
771	23128001	Tăng Kim Thúy	An	23128CLC	21	7,57	99	C	23128CLCH	C	16.000.000	CN Hóa học và TP
772	23128068	Vũ Lê Hoài	Trang	23128CLC	16	7,51	95	C	23128CLCD	C	16.000.000	CN Hóa học và TP
773	23150053	Phan Thị Ngọc	Nhiên	23150	21	8,49	100	B	23150A	B	18.400.000	CN Hóa học và TP
774	23150024	Huỳnh Thị Cẩm	Dung	23150	24	7,63	100	C	23150C	C	16.000.000	CN Hóa học và TP
775	24116249	Đình Thị Thanh	Thúy	24116	30	8	100	B	241163B	B	18.400.000	CN Hóa học và TP
776	24116226	Lê Minh	Quân	24116	31	7,88	100	C	241161B	C	16.000.000	CN Hóa học và TP
777	24116139	Ngô Thị Ngọc	Hiền	24116	31	7,87	100	C	241161A	C	16.000.000	CN Hóa học và TP
778	24116262	Huỳnh Đỗ Đoan	Trinh	24116	23	7,85	99	C	241161A	C	16.000.000	CN Hóa học và TP
779	24116210	Phạm Nguyễn Thanh	Nhàn	24116	27	7,83	100	C	241163A	C	16.000.000	CN Hóa học và TP
780	24116285	Võ Ngọc Thanh	Vy	24116	28	7,79	97	C	241162A	C	16.000.000	CN Hóa học và TP
781	24116224	Đình Ngọc	Phước	24116	27	7,65	88	C	241163B	C	16.000.000	CN Hóa học và TP
782	24128088	Võ Hùng	Kiệt	24128	30	9	100	A	241282C	A	20.800.000	CN Hóa học và TP
783	24128199	Ngô Minh	Trung	24128	27	8,6	100	B	241281C	B	18.400.000	CN Hóa học và TP
784	24128213	Nguyễn Hồng Hương	Uyên	24128	29	8,58	100	B	241281B	B	18.400.000	CN Hóa học và TP
785	24128040	Nguyễn Văn Tiến	Dũng	24128	23	8,53	100	B	241284B	B	18.400.000	CN Hóa học và TP
786	24128133	Lê Thị Hồng	Nhung	24128	29	8,52	100	B	241284A	B	18.400.000	CN Hóa học và TP
787	24128150	Trần Bảo	Phúc	24128	28	8,5	99	B	241281A	B	18.400.000	CN Hóa học và TP
788	24128014	Võ Hồ Trâm	Anh	24128	29	8,46	100	B	241281B	B	18.400.000	CN Hóa học và TP
789	24150080	Nguyễn Thị Hồng	Tươi	24150	23	8,2	100	B	241502A	B	18.400.000	CN Hóa học và TP
790	24150005	Nguyễn Văn	Bách	24150	22	7,91	93	C	241501A	C	16.000.000	CN Hóa học và TP
791	24150061	Đoàn Huỳnh Mai	Thảo	24150	26	7,82	100	C	241502A	C	16.000.000	CN Hóa học và TP
792	23951020	Phạm Thị Thúy	Nga	23951	17	8,66	90	B	23951	B	16.560.000	Viện Sư phạm KT
793	24164057	Đỗ Nguyễn Thanh	Vy	24164	22	8,97	100	B	24164A	B	16.560.000	Viện Sư phạm KT
794	24164007	Vũ Ngọc Minh	Châu	24164	22	8,85	100	B	24164B	B	16.560.000	Viện Sư phạm KT
795	24951016	Nguyễn Đỗ Anh	Thư	24951	16	8,89	100	B	24951	B	16.560.000	Viện Sư phạm KT
796	21110789	Phạm Hiền	Nhân	21110FIE	11	9,37	97	A	21110FIE2	D	9.348.000	ĐT Quốc tế
797	21110775	Dương Đức	Khải	21110FIE	11	9,3	81	B	21110FIE1	D	9.348.000	ĐT Quốc tế
798	21110752	Đình Hữu Quang	Anh	21110FIE	10	9,07	81	B	21110FIE1	D	9.348.000	ĐT Quốc tế

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
799	21110028	Lâm Nguyễn Huy	Hoàng	21110FIE	14	8,89	100	B	21110FIE1	D	9.348.000	ĐT Quốc tế
800	21110001	Diệp Hoài	An	21110FIE	14	8,61	100	B	21110FIE4	D	9.348.000	ĐT Quốc tế
801	21116037	Nguyễn Cao Kỳ	Uyên	21116FIE	7	9	100	A	21116FIE1	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
802	21116317	Trịnh Hoàng	Quân	21116FIE	7	8,8	80	B	21116FIE2	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
803	21116293	Nguyễn Thị Thu	Anh	21116FIE	10	8,74	100	B	21116FIE1	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
804	21116294	Nguyễn Bảo	Châu	21116FIE	10	8,51	98	B	21116FIE1	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
805	21116020	Nguyễn Đức Ái	Nhân	21116FIE	7	8,4	100	B	21116FIE1	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
806	21119313	Đặng Trung	Nghĩa	21119FIE	11	8,79	97	B	21119FIE1	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
807	21119318	Trần Nam	Phát	21119FIE	7	9,3	79	C	21119FIE2	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
808	21119321	Thân Khải	Toàn	21119FIE	10	9,02	77	C	21119FIE2	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
809	21124321	Nhữ Trần Ngọc	Hiếu	21124FIE	10	9	95	A	21124FIE1	E	5.915.000	ĐT Quốc tế
810	21124322	Nguyễn Mạnh	Hùng	21124FIE	7	8,79	100	B	21124FIE2	E	5.915.000	ĐT Quốc tế
811	21124313	Phạm Hữu	Anh	21124FIE	7	8,56	81	B	21124FIE1	E	5.915.000	ĐT Quốc tế
812	21124324	Phạm Thị Trúc	Linh	21124FIE	19	8,35	100	B	21124FIE2	E	5.915.000	ĐT Quốc tế
813	21142059	Nguyễn Quốc	Tôn	21142FIE	15	8,56	100	B	21142FIE2	D	9.348.000	ĐT Quốc tế
814	21142061	Lê Thừa Quốc	Tuấn	21142FIE	13	8,5	80	B	21142FIE4	D	9.348.000	ĐT Quốc tế
815	21142037	Ngô Sỹ	Mạnh	21142FIE	15	8,25	92	B	21142FIE2	D	9.348.000	ĐT Quốc tế
816	21143294	Trần Anh	Phi	21143FIE	13	8,99	82	B	21143FIE2	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
817	21143284	Trần Nguyễn Hoàng	Long	21143FIE	7	8,8	86	B	21143FIE2	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
818	21143036	Phạm Thành	Tâm	21143FIE	8	8,43	92	B	21143FIE1	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
819	21143273	Nguyễn Minh	Đức	21143FIE	7	8,1	87	B	21143FIE2	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
820	21143307	Nguyễn Cao Nhật	Tân	21143FIE	12	8,77	74	C	21143FIE1	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
821	21144340	Nguyễn Hoàng	Lâm	21144FIE	9	8,88	88	B	21144FIE2	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
822	21144328	Võ Hoàng Gia	Bảo	21144FIE	10	8,72	99	B	21144FIE2	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
823	21144329	Nguyễn Thành	Công	21144FIE	7	8,1	83	B	21144FIE2	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
824	21145036	Nguyễn Thiên	Phú	21145FIE	18	8,74	89	B	21145FIE2	D	9.348.000	ĐT Quốc tế
825	21145003	Trịnh Thanh	Bình	21145FIE	15	8,74	82	B	21145FIE1	D	9.348.000	ĐT Quốc tế
826	21145602	Đoàn Trương Hữu	Phước	21145FIE	15	8,19	98	B	21145FIE3	D	9.348.000	ĐT Quốc tế
827	21145597	Võ Đại	Nhân	21145FIE	12	8,16	87	B	21145FIE3	D	9.348.000	ĐT Quốc tế
828	21146395	Vũ Đức	Huy	21146FIE	11	8,89	86	B	21146FIE3	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
829	21146048	Nguyễn Quang	Trí	21146FIE	9	8,73	99	B	21146FIE2	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
830	21146398	Nguyễn Hoàng	Khang	21146FIE	11	8,67	80	B	21146FIE3	E	5.453.000	ĐT Quốc tế

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
831	21146400	Phạm Đức	Khiêm	21146FIE	7	8,6	98	B	21146FIE4	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
832	21146388	Tạ Minh	Hoàng	21146FIE	10	8,31	100	B	21146FIE3	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
833	21146028	Nguyễn Thành	Nam	21146FIE	17	8,3	91	B	21146FIE2	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
834	21147124	Quách Nguyên	Khôi	21147FIE	9	9,36	87	B	21147FIE3	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
835	21147106	Nguyễn Duy	Đạt	21147FIE	10	9	83	B	21147FIE1	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
836	21147161	Hoàng Thế	Vũ	21147FIE	7	9,4	73	C	21147FIE3	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
837	21147150	Phạm Ngọc	Toàn	21147FIE	7	8,5	72	C	21147FIE2	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
838	21147134	Phạm Nguyễn Bảo	Ngọc	21147FIE	12	8,28	79	C	21147FIE2	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
839	21149252	Trần Ngọc Việt	Kha	21149FIE	14	8,37	80	B	21149FIE2	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
840	21149011	Trần Ngọc	Trân	21149FIE	11	8,07	82	B	21149FIE1	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
841	21151431	Trần Đức Minh	Son	21151FIE	9	9,07	93	A	21151FIE3	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
842	21151423	Lâm Chí	Lực	21151FIE	12	8,73	92	B	21151FIE2	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
843	21151019	Trần Phi	Hùng	21151FIE	16	8,24	86	B	21151FIE2	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
844	21151028	Nguyễn Việt	Khuê	21151FIE	12	8,01	85	B	21151FIE3	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
845	21151031	Trần Nhật	Linh	21151FIE	9	8,96	75	C	21151FIE1	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
846	21161236	Đình Hoàng	Dương	21161FIE_ECET_IC	11	8,17	83	B	21161FIE_IC1	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
847	21142452	Cao Thế	Dương	21161FIE_ECET_IC	7	9	75	C	21161FIE_IC3	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
848	21142450	Phan Minh	Chiến	21161FIE_ECET_IC	14	8,92	74	C	21161FIE_IC3	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
849	21161235	Nguyễn Tiên Việt	Dũng	21161FIE_ECET_IC	14	8,91	72	C	21161FIE_IC2	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
850	21161259	Đoàn Thị Mỹ	Phương	21161FIE_ECET_IC	7	8,6	75	C	21161FIE_IC1	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
851	21161268	Nguyễn Trung	Tín	21161FIE_ECET_IC	12	8,27	73	C	21161FIE_IC3	E	5.453.000	ĐT Quốc tế
852	22110091	Nguyễn Tuấn	Vũ	22110FIE	20	8,99	100	B	22110FIE4	B	16.790.000	ĐT Quốc tế
853	22110012	Bạch Đức	Cảnh	22110FIE	20	8,98	100	B	22110FIE5	B	16.790.000	ĐT Quốc tế
854	22110078	Nguyễn Tiên	Toàn	22110FIE	22	8,92	100	B	22110FIE4	B	16.790.000	ĐT Quốc tế
855	22110076	Trần Trung	Tín	22110FIE	20	8,89	100	B	22110FIE4	B	16.790.000	ĐT Quốc tế
856	22116023	Trần Thanh	Trúc	22116FIE	18	8,24	86	B	22116FIE2	B	16.790.000	ĐT Quốc tế
857	22119005	Võ Trần Hoàng	Đạt	22119FIE	20	8,56	80	B	22119FIE2	B	16.790.000	ĐT Quốc tế
858	22124015	Lê Uyên	Nhã	22124FIE	21	9,25	100	A	22124FIE1	A	17.160.000	ĐT Quốc tế
859	22142007	Trương Quang	Chiến	22142FIE	21	8,24	100	B	22142FIE2	B	16.790.000	ĐT Quốc tế
860	22142018	Nguyễn Lê	Huy	22142FIE	22	8,14	97	B	22142FIE1	B	16.790.000	ĐT Quốc tế
861	22143047	Đào Mạnh	Hải	22143FIE	27	8,39	100	B	22143FIE1	B	16.790.000	ĐT Quốc tế
862	22144001	Trần Minh	An	22144FIE	20	8,32	83	B	22144FIE1	B	16.790.000	ĐT Quốc tế

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
863	22145045	Phạm Hoàng Nhật	Minh	22145FIE	19	8,55	89	B	22145FIE1	B	16.790.000	ĐT Quốc tế
864	22145043	Nguyễn Văn	Long	22145FIE	23	8,46	90	B	22145FIE1	B	16.790.000	ĐT Quốc tế
865	22146024	Nguyễn Huỳnh	Khôi	22146FIE	19	8,51	83	B	22146FIE3	B	16.790.000	ĐT Quốc tế
866	22146016	Phạm Thái	Hùng	22146FIE	20	8,29	87	B	22146FIE3	B	16.790.000	ĐT Quốc tế
867	22147021	Quách Minh	Thành	22147FIE	30	8,91	98	B	22147FIE1	B	16.790.000	ĐT Quốc tế
868	22149042	Hồ Thanh	Tùng	22149FIE	22	8,27	87	B	22149FIE2	B	16.790.000	ĐT Quốc tế
869	22151027	Lê Ngọc	Long	22151FIE	18	8,73	83	B	22151FIE2	B	16.790.000	ĐT Quốc tế
870	22151007	Lê Nguyễn Hiếu	Ân	22151FIE	18	8,59	100	B	22151FIE3	B	16.790.000	ĐT Quốc tế
871	22161057	Huỳnh Trung	Kiên	22161FIE	27	9,2	100	A	22161FIE2	A	18.980.000	ĐT Quốc tế
872	23110029	Lê Vũ	Khang	23110FIE	27	8,31	97	B	23110FIE4	B	18.400.000	ĐT Quốc tế
873	23110054	Phạm Thanh	Phong	23110FIE	20	8,14	99	B	23110FIE1	B	18.400.000	ĐT Quốc tế
874	23116034	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	23116FIE	24	7,63	78	C	23116FIE2	C	16.000.000	ĐT Quốc tế
875	23119016	Nguyễn Trịnh Khánh	Linh	23119FIE	32	8,55	83	B	23119FIE1	B	18.400.000	ĐT Quốc tế
876	23124023	Đoàn Ngọc Thu	Ngân	23124FIE	25	9	99	A	23124FIE1	A	18.720.000	ĐT Quốc tế
877	23142042	Phạm Lê Diễm	My	23142FIE	20	9,27	98	A	23142FIE3	A	20.800.000	ĐT Quốc tế
878	23142016	Nguyễn Văn	Đức	23142FIE	23	8,7	86	B	23142FIE1	B	18.400.000	ĐT Quốc tế
879	23143061	Trần Hữu	Khanh	23143FIE	17	8,15	100	B	23143FIE1	B	18.400.000	ĐT Quốc tế
880	23144038	Vũ Thanh	Thiên	23144FIE	21	8,07	83	B	23144FIE2	B	18.400.000	ĐT Quốc tế
881	23144034	Phạm Quang	Tập	23144FIE	30	8,02	89	B	23144FIE2	B	18.400.000	ĐT Quốc tế
882	23145035	Trần Hoàng	Thi	23145FIE	23	8,48	93	B	23145FIE1	B	18.400.000	ĐT Quốc tế
883	23146039	Trịnh Minh	Trí	23146FIE	26	8,89	100	B	23146FIE1	B	18.400.000	ĐT Quốc tế
884	23149029	Đỗ Đình	Phong	23149FIE	22	9,02	100	A	23149FIE2	A	20.800.000	ĐT Quốc tế
885	23151017	Châu Khánh	Long	23151FIE	23	9	94	A	23151FIE1	A	20.800.000	ĐT Quốc tế
886	23161077	Nguyễn Hoàng Công	Tấn	23161FIE	27	8,35	93	B	23161FIE2	B	18.400.000	ĐT Quốc tế
887	24110102	Lê Sĩ Nhật	Khuê	24110FIE	21	9,27	100	A	24110FIE3	A	21.190.000	ĐT Quốc tế
888	24110095	Nguyễn Quang	Huy	24110FIE	23	9,02	100	A	24110FIE1	A	21.190.000	ĐT Quốc tế
889	24116080	Nguyễn Hồng	Tiên	24116FIE	29	7,74	100	C	24116FIE1	C	16.000.000	ĐT Quốc tế
890	24116040	Nguyễn Thị Thanh	Mai	24116FIE	17	7,44	100	C	24116FIE1	C	16.000.000	ĐT Quốc tế
891	24119059	Nguyễn Nhật	Minh	24119FIE	19	8,98	100	B	24119FIE2	B	18.400.000	ĐT Quốc tế
892	24119088	Trần Công	Thiện	24119FIE	21	8,88	86	B	24119FIE2	B	18.400.000	ĐT Quốc tế
893	24119007	Nguyễn Phước	An	24119FIE	35	8,38	83	B	24119FIE2	B	18.400.000	ĐT Quốc tế
894	24124057	Lưu Yên	Nhi	24124FIE	21	8,86	100	B	24124FIE1	B	16.560.000	ĐT Quốc tế

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
895	24124037	Phan Nhật	Lễ	24124FIE	21	8,74	100	B	24124FIE3	B	16.560.000	ĐT Quốc tế
896	24124011	Phạm Thị Kim	Anh	24124FIE	19	8,74	100	B	24124FIE3	B	16.560.000	ĐT Quốc tế
897	24142016	Lê Hữu	Duy	24142FIE	15	8,64	100	B	24142FIE4	B	18.745.000	ĐT Quốc tế
898	24142035	Hồ Minh	Huy	24142FIE	23	8,61	100	B	24142FIE1	B	18.745.000	ĐT Quốc tế
899	24143145	Dương Chí	Thành	24143FIE	18	8,11	96	B	24143FIE2	B	18.400.000	ĐT Quốc tế
900	24143129	Lâm Gia	Phúc	24143FIE	23	8	82	B	24143FIE5	B	18.400.000	ĐT Quốc tế
901	24143087	Trần Thuận	Hiếu	24143FIE	21	7,79	71	C	24143FIE5	C	16.000.000	ĐT Quốc tế
902	24144079	Nguyễn Lộc	Phúc	24144FIE	38	8,74	100	B	24144FIE1	B	18.745.000	ĐT Quốc tế
903	24144077	Nguyễn Tấn	Phú	24144FIE	30	8,18	76	C	24144FIE5	C	16.300.000	ĐT Quốc tế
904	24144099	Dương Hoàng Anh	Tuấn	24144FIE	20	7,73	82	C	24144FIE1	C	16.300.000	ĐT Quốc tế
905	24145102	Nguyễn Minh	Điền	24145FIE	17	8,81	100	B	24145FIE2	B	18.745.000	ĐT Quốc tế
906	24145162	Phạm Lê Ngọc	Thành	24145FIE	17	8,44	100	B	24145FIE5	B	18.745.000	ĐT Quốc tế
907	24145180	Huỳnh Tấn	Tú	24145FIE	17	8,32	100	B	24145FIE1	B	18.745.000	ĐT Quốc tế
908	24146028	Dương Minh	Hiếu	24146FIE	25	9,07	100	A	24146FIE3	A	21.190.000	ĐT Quốc tế
909	24146027	Lê Thê	Hiển	24146FIE	17	8,68	92	B	24146FIE2	B	18.745.000	ĐT Quốc tế
910	24146029	Võ Trương Tấn	Hiếu	24146FIE	23	8,37	100	B	24146FIE3	B	18.745.000	ĐT Quốc tế
911	24147014	Đỗ Văn	Duy	24147FIE	16	9,37	100	A	24147FIE2	A	20.800.000	ĐT Quốc tế
912	24147019	Lê Gia	Đạt	24147FIE	16	8,81	100	B	24147FIE2	B	18.400.000	ĐT Quốc tế
913	24149023	Trần Kiều Bảo	Huy	24149FIE	19	9,56	79	C	24149FIE4	C	16.000.000	ĐT Quốc tế
914	24149034	Danh Gia	Khiêm	24149FIE	17	8,09	75	C	24149FIE4	C	16.000.000	ĐT Quốc tế
915	24151030	Trần Xuân	Huy	24151FIE	17	9,46	100	A	24151FIE2	A	21.190.000	ĐT Quốc tế
916	24151040	Nguyễn Tuấn	Khôi	24151FIE	19	9,41	100	A	24151FIE4	A	21.190.000	ĐT Quốc tế
917	24161147	Nguyễn Hoàng Mạnh	Tuấn	24161FIE	33	9,1	97	A	24161FIE2	A	21.190.000	ĐT Quốc tế
918	24161115	Nguyễn Trung	Nguyên	24161FIE	17	9,09	100	A	24161FIE5	A	21.190.000	ĐT Quốc tế
919	24161114	Nguyễn Lê	Nguyên	24161FIE	19	8,97	100	B	24161FIE4	B	18.745.000	ĐT Quốc tế
920	21130086	Phạm Nguyễn Hồng	Như	21130POLY	11	9,65	99	A	21130POLY	E	5.453.000	Khoa học Ứng dụng
921	21130043	Võ Hoài	Trí	21130POLY	11	8,97	86	B	21130POLY	E	5.453.000	Khoa học Ứng dụng
922	21130034	Đặng Thị Tường	Quyên	21130SEMI	11	9,77	94	A	21130SEMI2	E	5.453.000	Khoa học Ứng dụng
923	21130058	Nguyễn Nguyên	Duy	21130SEMI	11	9,55	88	B	21130SEMI1	E	5.453.000	Khoa học Ứng dụng
924	21130070	Nguyễn Việt	Hưng	21130SEMI	11	9,33	84	B	21130SEMI2	E	5.453.000	Khoa học Ứng dụng
925	21130068	Ngô Trung	Hậu	21130SEMI	11	9,19	84	B	21130SEMI2	E	5.453.000	Khoa học Ứng dụng
926	22130010	Phan Anh	Huy	22130SEMI	15	9,21	100	A	22130SEMI	A	18.980.000	Khoa học Ứng dụng

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
927	23130053	Lê Minh	Tiến	23130	21	8,93	100	B	23130B	B	18.400.000	Khoa học Ứng dụng
928	23130040	Trương Văn	Phước	23130	24	8,44	100	B	23130A	B	18.400.000	Khoa học Ứng dụng
929	24130086	Nguyễn Vũ Anh	Tuấn	24130	25	9,08	100	A	241301B	A	20.800.000	Khoa học Ứng dụng
930	24130044	Trương Lê Minh	Khánh	24130	23	8,87	100	B	241301A	B	18.400.000	Khoa học Ứng dụng
931	24130009	Võ Văn	Chương	24130	29	8,41	100	B	241302B	B	18.400.000	Khoa học Ứng dụng
932	21110879	Lê Phúc	Hậu	21110AI	13	9,21	91	A	21110AI	D	9.348.000	CN Thông tin
933	21110670	Cao Thị Thu	Thủy	21110AI	11	9,13	98	A	21110AI	D	9.348.000	CN Thông tin
934	21110298	Đặng Kim	Thành	21110CL_AI	11	9,12	93	A	21110CL_AI	D	9.348.000	CN Thông tin
935	21110276	Cao Thị Ngọc	Phụng	21110CLIS	10	9,53	91	A	21110CLIS	D	9.348.000	CN Thông tin
936	21110284	Đinh Thị Thúy	Quỳnh	21110CLIS	16	9,28	100	A	21110CLIS	D	9.348.000	CN Thông tin
937	21110171	Nguyễn Hà Quỳnh	Giao	21110CLST	13	9,42	100	A	21110CLST1C	D	9.348.000	CN Thông tin
938	21110312	Ngô Ngọc	Thông	21110CLST	12	9,3	97	A	21110CLST2B	D	9.348.000	CN Thông tin
939	21110842	Đặng Minh	Nhật	21110CLST	10	9,23	100	A	21110CLST1C	D	9.348.000	CN Thông tin
940	21110849	Đặng Phú	Quý	21110CLST	10	9,23	96	A	21110CLST1C	D	9.348.000	CN Thông tin
941	21110290	Nguyễn Duy	Son	21110CLST	13	9,18	92	A	21110CLST2B	D	9.348.000	CN Thông tin
942	21110282	Nguyễn Khánh	Quy	21110CLST	11	9,08	100	A	21110CLST1B	D	9.348.000	CN Thông tin
943	21110294	Võ Hữu	Tài	21110CLST	11	9,06	100	A	21110CLST1A	D	9.348.000	CN Thông tin
944	21110477	Trịnh Thị Thanh	Huyền	21110IS	11	9,36	96	A	21110IS1	D	9.348.000	CN Thông tin
945	21110716	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	21110IS	11	9,17	100	A	21110IS2	D	9.348.000	CN Thông tin
946	21110429	Đặng Ngọc	Hải	21110IS	13	9,13	94	A	21110IS2	D	9.348.000	CN Thông tin
947	21110644	Nguyễn Chí	Thanh	21110ST	11	9,55	98	A	21110ST1C	D	9.348.000	CN Thông tin
948	21110626	Lê Quang	Sáng	21110ST	11	9,05	95	A	21110ST2B	D	9.348.000	CN Thông tin
949	21110512	Nguyễn Việt	Khoa	21110ST	14	9	100	A	21110ST2C	D	9.348.000	CN Thông tin
950	21110939	Nguyễn Thái	Văn	21110ST	11	9,25	81	B	21110ST2A	D	9.348.000	CN Thông tin
951	21110894	Lê Quang	Lâm	21110ST	13	9,19	80	B	21110ST1A	D	9.348.000	CN Thông tin
952	21110497	Trần Lâm Nhựt	Khang	21110ST	11	8,98	96	B	21110ST1A	D	9.348.000	CN Thông tin
953	21110932	Huỳnh Thị Tô	Trinh	21110ST	11	8,88	100	B	21110ST2C	D	9.348.000	CN Thông tin
954	21110871	Nguyễn Nhật	Duy	21110ST	13	8,78	89	B	21110ST1C	D	9.348.000	CN Thông tin
955	21110889	Trần Văn	Hưng	21110ST	11	8,75	94	B	21110ST2C	D	9.348.000	CN Thông tin
956	21133060	Bùi Đức	Nhân	21133	7	9,8	94	A	21133B	E	5.453.000	CN Thông tin
957	21133004	Nguyễn Thị Phương	Anh	21133	11	9,43	100	A	21133B	E	5.453.000	CN Thông tin
958	21133051	Nguyễn Thị Thùy	Linh	21133	7	9	91	A	21133C	E	5.453.000	CN Thông tin

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
959	21133081	Nguyễn Hoàn	Thảo	21133	11	9	90	A	21133C	E	5.453.000	CN Thông tin
960	21133044	Nguyễn Đức	Kha	21133	11	9,2	82	B	21133A	E	5.453.000	CN Thông tin
961	21133112	Võ Hoài	Trọng	21133	11	9,06	80	B	21133C	E	5.453.000	CN Thông tin
962	21133013	Đỗ Ngọc Chí	Công	21133	7	9	88	B	21133B	E	5.453.000	CN Thông tin
963	22110388	Tạ Nghĩa	Nhân	22110AI	15	9,42	100	A	22110AI	A	18.980.000	CN Thông tin
964	22110248	Trần Công	Toản	22110CL_AI	16	9,05	98	A	22110CL_AI	A	18.980.000	CN Thông tin
965	22110205	Lê Duy	Phuong	22110CLIS	18	8,83	100	B	22110CLIS1	B	16.790.000	CN Thông tin
966	22110170	Nguyễn Tuấn	Kiệt	22110CLIS	27	8,76	100	B	22110CLIS2	B	16.790.000	CN Thông tin
967	22110172	Phan Thị Mỹ	Linh	22110CLST	25	9,29	100	A	22110CLST1B	A	18.980.000	CN Thông tin
968	22110111	Trần Đình Gia	Bảo	22110CLST	15	9,18	100	A	22110CLST2B	A	18.980.000	CN Thông tin
969	22110179	Nguyễn Hữu	Lộc	22110CLST	24	9,03	100	A	22110CLST2A	A	18.980.000	CN Thông tin
970	22110323	Ngô Trung	Hiếu	22110IS	18	8,52	99	B	22110IS	B	16.790.000	CN Thông tin
971	22110285	Nguyễn Phúc	Bảo	22110ST	18	9,45	95	A	22110ST1A	A	18.980.000	CN Thông tin
972	22110399	Lê Hồng	Phúc	22110ST	25	9,23	100	A	22110ST2A	A	18.980.000	CN Thông tin
973	22110418	Nguyễn Tuấn	Thành	22110ST	18	9,22	100	A	22110ST2B	A	18.980.000	CN Thông tin
974	22110391	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	22110ST	18	9,2	100	A	22110ST1C	A	18.980.000	CN Thông tin
975	22133020	Nguyễn	Hoàng	22133	18	9,27	100	A	22133A	A	18.980.000	CN Thông tin
976	22133017	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	22133	15	9,1	100	A	22133B	A	18.980.000	CN Thông tin
977	22162005	Nguyễn Lưu Gia	Bảo	22162	18	9,17	100	A	22162B	A	18.980.000	CN Thông tin
978	22162014	Nguyễn Quang	Hùng	22162	30	8,73	100	B	22162B	B	16.790.000	CN Thông tin
979	23110228	Thái Quang	Huy	23110	26	8,84	100	B	231102A	B	18.400.000	CN Thông tin
980	23110203	Phạm Trần Thiên	Đăng	23110	22	8,77	95	B	231102C	B	18.400.000	CN Thông tin
981	23110180	Nguyễn Ngọc Thái	Bảo	23110	22	8,67	100	B	231102A	B	18.400.000	CN Thông tin
982	23110215	Nguyễn Việt	Hiếu	23110	24	8,65	91	B	231102C	B	18.400.000	CN Thông tin
983	23110239	Nguyễn Quốc	Khánh	23110	22	8,64	100	B	231102C	B	18.400.000	CN Thông tin
984	23110280	Huỳnh Thanh	Nhân	23110	26	8,52	100	B	231102B	B	18.400.000	CN Thông tin
985	23110172	Nguyễn Thành	Vinh	23110CLC	29	9,07	100	A	23110CLC2	A	20.800.000	CN Thông tin
986	23110119	Vũ Năng Đăng	Khoa	23110CLC	21	8,6	88	B	23110CLC3	B	18.400.000	CN Thông tin
987	23110077	Phan Tổng Hoàng	Bang	23110CLC	20	8,42	100	B	23110CLC3	B	18.400.000	CN Thông tin
988	23133078	Trần Thị Thanh	Trang	23133	26	8,48	100	B	23133C	B	18.400.000	CN Thông tin
989	23133071	Mai Quốc	Thái	23133	23	8,47	100	B	23133B	B	18.400.000	CN Thông tin
990	23110086	Nguyễn Văn Quang	Duy	23133	28	8,47	97	B	23133B	B	18.400.000	CN Thông tin

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
991	23162107	Nguyễn Ngân	Trường	23162	21	8,46	100	B	23162C	B	18.400.000	CN Thông tin
992	23162113	Lê Đức	Việt	23162	21	8,42	87	B	23162C	B	18.400.000	CN Thông tin
993	23162044	Trương Anh	Khoa	23162	21	8,4	94	B	23162A	B	18.400.000	CN Thông tin
994	24110281	Phạm Trần Đức	Lương	24110	19	9,54	100	A	241102C	A	21.190.000	CN Thông tin
995	24110211	Nguyễn Minh	Hiếu	24110	20	9,53	100	A	241101C	A	21.190.000	CN Thông tin
996	24110349	Nguyễn Trọng	Thúc	24110	19	9,43	100	A	241103A	A	21.190.000	CN Thông tin
997	24110204	Vũ Minh	Đức	24110	23	9,41	100	A	241102A	A	21.190.000	CN Thông tin
998	24110328	Lê Thị Thu	Thảo	24110	20	9,34	100	A	241104B	A	21.190.000	CN Thông tin
999	24110357	Nguyễn Phước Minh	Triết	24110	19	9,33	100	A	241104A	A	21.190.000	CN Thông tin
1000	24110237	Huỳnh Phạm Hoàng	Kha	24110	21	9,3	100	A	241102B	A	21.190.000	CN Thông tin
1001	24110050	Phan Thế	Quân	24110CTN	22	8,6	100	B	24110CTNA	B	18.745.000	CN Thông tin
1002	24110040	Lê Đàm	Nguyên	24110CTN	22	8,35	100	B	24110CTNA	B	18.745.000	CN Thông tin
1003	24133040	Dương Thị Kim	Ngân	24133	18	9,16	100	A	24133B	A	21.190.000	CN Thông tin
1004	24133065	Trần Thị Phương	Trang	24133	16	8,99	82	B	24133B	B	18.745.000	CN Thông tin
1005	24162111	Đoàn Thành	Tâm	24162	15	9,53	100	A	241621A	A	21.190.000	CN Thông tin
1006	24162144	Ngô Bá	Vạn	24162	19	9,22	100	A	241622B	A	21.190.000	CN Thông tin
1007	24162109	Đình Phú	Sỹ	24162	21	9,02	100	A	241621A	A	21.190.000	CN Thông tin
1008	24162044	Ngô Gia	Huy	24162	21	9	100	A	241622C	A	21.190.000	CN Thông tin
1009	23163040	Võ Nguyễn Minh	Tân	23163	20	9,22	98	A	23163A	A	18.720.000	Chính trị & Luật
1010	23163042	Dương Thị Hiếu	Thảo	23163	20	8,66	100	B	23163A	B	16.560.000	Chính trị & Luật
1011	24163097	Nguyễn Thị Diệu	Thy	24163	19	9,15	100	A	241631B	A	18.720.000	Chính trị & Luật
1012	24163093	Nguyễn Thị Thu	Thùy	24163	21	9,07	100	A	241632A	A	18.720.000	Chính trị & Luật
1013	24163114	Trần Ngọc Như	Ý	24163	23	9,01	100	A	241631A	A	18.720.000	Chính trị & Luật
1014	21131142	Nguyễn Lê Gia	Mẫn	21131BE	9	9,1	100	A	21131BE3	E	5.915.000	Ngoại ngữ
1015	21131214	Nguyễn Thị Hoàng	Sâm	21131BE	13	8,78	85	B	21131BE2	E	5.915.000	Ngoại ngữ
1016	21131162	Trần Nguyễn Hoàng	Dung	21131BE	9	8,67	100	B	21131BE3	E	5.915.000	Ngoại ngữ
1017	21131179	Vũ Lê Thanh	Huyền	21131BE	9	8,63	100	B	21131BE4	E	5.915.000	Ngoại ngữ
1018	21131086	Lê Hoài Kiều	Phương	21131BE	9	8,47	83	B	21131BE1	E	5.915.000	Ngoại ngữ
1019	21131236	Võ Nguyên	Trang	21131BE	9	8,47	81	B	21131BE4	E	5.915.000	Ngoại ngữ
1020	21131247	Nguyễn Thụy Thanh	Vân	21131BE	9	8,43	98	B	21131BE1	E	5.915.000	Ngoại ngữ
1021	21131073	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	21131BE	9	8,43	97	B	21131BE3	E	5.915.000	Ngoại ngữ
1022	21131121	Trần Nguyễn Hoài	Thương	21131BE	9	8,37	99	B	21131BE4	E	5.915.000	Ngoại ngữ

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
1023	21131190	Châu Thụy Thúy	Minh	21131BE	9	8,33	85	B	21131BE1	E	5.915.000	Ngoại ngữ
1024	21131215	Nguyễn Lâm Minh	Tâm	21131TI	9	9,07	95	A	21131TI2	E	5.915.000	Ngoại ngữ
1025	21131198	Trần Nguyễn Kim	Nguyên	21131TI	11	8,76	99	B	21131TI2	E	5.915.000	Ngoại ngữ
1026	21131037	Nguyễn Thị Kim	Hoàng	21131TI	11	8,49	100	B	21131TI2	E	5.915.000	Ngoại ngữ
1027	21950026	Phạm Tấn	Pháp	21950	9	9	86	B	21950	E	5.915.000	Ngoại ngữ
1028	22131113	Lê Thị Ái	Phuong	22131BE	24	8,38	100	B	22131BE4	B	15.180.000	Ngoại ngữ
1029	22131098	Võ Đậu Khôi	Nguyên	22131BE	24	8,3	100	B	22131BE4	B	15.180.000	Ngoại ngữ
1030	22131105	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	22131BE	17	8,02	100	B	22131BE4	B	15.180.000	Ngoại ngữ
1031	22131096	Khúc Duy	Ngọc	22131BE	21	8,39	76	C	22131BE2	C	13.200.000	Ngoại ngữ
1032	22131137	Lê Mai	Thuy	22131TI	15	8,44	92	B	22131TI2	B	15.180.000	Ngoại ngữ
1033	22131149	Phan Quách Nhật	Toàn	22131TI	15	8,38	81	B	22131TI2	B	15.180.000	Ngoại ngữ
1034	22950025	Lê Vũ Ngọc	Trâm	22950	18	8,35	100	B	22950A	B	15.180.000	Ngoại ngữ
1035	23131030	Nguyễn Tấn	Đạt	23131BE	20	9,01	100	A	23131BE2	A	18.720.000	Ngoại ngữ
1036	23131051	Lê Nguyễn Khánh	Huyền	23131BE	20	9,2	86	B	23131BE2	B	16.560.000	Ngoại ngữ
1037	23131134	Đỗ Việt	Thành	23131BE	20	8,89	100	B	23131BE5	B	16.560.000	Ngoại ngữ
1038	23131119	Nguyễn Ngọc Lan	Phuong	23131BE	20	8,87	98	B	23131BE1	B	16.560.000	Ngoại ngữ
1039	23131043	Phạm Gia	Hân	23131TI	25	8,83	86	B	23131TI2	B	16.560.000	Ngoại ngữ
1040	23131008	Phạm Đức	Anh	23131TI	23	8,67	82	B	23131TI2	B	16.560.000	Ngoại ngữ
1041	23950015	Huỳnh Thị Hoa	Tiên	23950	20	9,05	100	A	23950	A	18.720.000	Ngoại ngữ
1042	24131140	Hồ Thị Hạnh	Tâm	24131BE	23	8,86	100	B	24131BE2	B	16.560.000	Ngoại ngữ
1043	24131113	Nguyễn Nữ Ngọc	Như	24131BE	21	8,57	100	B	24131BE1	B	16.560.000	Ngoại ngữ
1044	24131126	Nguyễn Minh	Phuong	24131BE	21	8,51	100	B	24131BE2	B	16.560.000	Ngoại ngữ
1045	24131052	Ngô Đức	Hưng	24131BE	21	8,5	100	B	24131BE2	B	16.560.000	Ngoại ngữ
1046	24131043	Phạm Ngọc	Hiền	24131TI	22	9,02	100	A	24131TI3	A	18.720.000	Ngoại ngữ
1047	24131066	Võ Lư	Khoa	24131TI	22	8,93	100	B	24131TI3	B	16.560.000	Ngoại ngữ
1048	24131186	Phạm Huỳnh Mỹ	Uyên	24131TI	22	8,93	100	B	24131TI3	B	16.560.000	Ngoại ngữ
1049	24950014	Lê Minh	Hiếu	24950	21	9,31	100	A	24950B	A	18.720.000	Ngoại ngữ
1050	24950029	Lâm Bảo Quỳnh	Như	24950	23	9,16	100	A	24950A	A	18.720.000	Ngoại ngữ
1051	21124153	Phạm Thị Mỹ	Duyên	21124	6	9,2	97	A	211242B	E	5.915.000	Kinh tế
1052	21124208	Nguyễn Thị Kim	Ngân	21124	6	8,7	93	B	211241A	E	5.915.000	Kinh tế
1053	21124258	Phan Bá	Thành	21124	6	8,5	100	B	211242B	E	5.915.000	Kinh tế
1054	21124170	Trần Thanh	Hiền	21124	6	8,5	90	B	211242A	E	5.915.000	Kinh tế

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
1055	21124152	Nguyễn Thị Kim	Duyên	21124	6	8,4	94	B	211242B	E	5.915.000	Kinh tế
1056	21124287	Hà Văn	Trương	21124	6	8,1	100	B	211242B	E	5.915.000	Kinh tế
1057	21124441	Phan Thị Mỹ	Duyên	21124	6	8,1	86	B	211242B	E	5.915.000	Kinh tế
1058	21124295	Nguyễn Thị Lê	Vi	21124	6	8,1	84	B	211241C	E	5.915.000	Kinh tế
1059	21124280	Lê Nhã Phương	Trinh	21124	6	8,1	82	B	211242A	E	5.915.000	Kinh tế
1060	21142333	Trần	Nguyễn	21124	14	8,06	83	B	211241B	E	5.915.000	Kinh tế
1061	21124145	Tống Thị Trúc	Chung	21124	6	8	93	B	211242B	E	5.915.000	Kinh tế
1062	21124184	Nguyễn Anh	Khôi	21124	6	9	77	C	211241A	E	5.915.000	Kinh tế
1063	21124041	Lê Thị Kim	Chi	21124CLC	6	9	100	A	21124CL1	E	5.915.000	Kinh tế
1064	21124120	Nguyễn Minh	Tú	21124CLC	6	9,3	89	B	21124CL3	E	5.915.000	Kinh tế
1065	21124347	Trần Thúy	Diễm	21124CLC	6	9,3	80	B	21124CL4	E	5.915.000	Kinh tế
1066	21119333	Bùi Trung	Hiếu	21124CLC	19	8,84	93	B	21124CL4	E	5.915.000	Kinh tế
1067	21124364	Nguyễn Hồ Ngọc	Hương	21124CLC	6	8,7	87	B	21124CL3	E	5.915.000	Kinh tế
1068	21124386	Huỳnh Ngọc Yên	Nhi	21124CLC	6	8,7	83	B	21124CL4	E	5.915.000	Kinh tế
1069	21124437	Trần Thảo	Vy	21124CLC	6	8,6	98	B	21124CL4	E	5.915.000	Kinh tế
1070	21124405	Nguyễn Huyền	Thảo	21124CLC	6	8,6	92	B	21124CL4	E	5.915.000	Kinh tế
1071	21124057	Lê Ngọc	Hiền	21124CLC	6	8,5	100	B	21124CL2	E	5.915.000	Kinh tế
1072	21124095	Lê Ngọc Diễm	Quỳnh	21124CLC	11	8,38	100	B	21124CL2	E	5.915.000	Kinh tế
1073	21124369	Nguyễn Thị Nhật	Liều	21124CLC	6	8,3	100	B	21124CL3	E	5.915.000	Kinh tế
1074	21124418	Trần Ngọc Thủy	Tiên	21124CLC	6	8,3	100	B	21124CL2	E	5.915.000	Kinh tế
1075	21124370	Nguyễn Đức	Linh	21124CLC	18	8,23	100	B	21124CL4	E	5.915.000	Kinh tế
1076	21124387	Huỳnh Thị Ái	Nhi	21124CLC	6	8,2	96	B	21124CL2	E	5.915.000	Kinh tế
1077	21124407	Nguyễn Minh	Thi	21124CLC	6	8,1	98	B	21124CL2	E	5.915.000	Kinh tế
1078	21125159	Hồ Thị Mỹ	Sự	21125	6	8,6	95	B	211251A	E	5.915.000	Kinh tế
1079	21125348	Nguyễn Thị Mỹ	Thuận	21125	6	8,5	100	B	211251B	E	5.915.000	Kinh tế
1080	21125353	Nguyễn Thị Ngọc	Tinh	21125	6	8,5	84	B	211251B	E	5.915.000	Kinh tế
1081	21125142	Trịnh Trần Hồng	Nhung	21125	6	8,2	100	B	211252B	E	5.915.000	Kinh tế
1082	21125166	Cao Trần Trang	Thơ	21125	6	8,2	92	B	211251B	E	5.915.000	Kinh tế
1083	21125327	Mai Ánh Hồng	Ngọc	21125	8	8,2	90	B	211252A	E	5.915.000	Kinh tế
1084	21125369	Lê Nguyên Anh	Vũ	21125	6	8,2	89	B	211252A	E	5.915.000	Kinh tế
1085	21125307	Vũ Đình	Hoàng	21125	9	8,2	87	B	211251A	E	5.915.000	Kinh tế
1086	21125350	Bùi Thị Minh	Thư	21125	6	8,2	83	B	211252A	E	5.915.000	Kinh tế

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
1087	21125332	Hà Thị Tuyết	Như	21125	6	8,2	81	B	211252B	E	5.915.000	Kinh tế
1088	21125237	Nguyễn Văn	Khánh	21125CLC	6	8,9	95	B	21125CL3	E	5.915.000	Kinh tế
1089	21125217	Tăng Khả	Di	21125CLC	6	8,7	100	B	21125CL1	E	5.915.000	Kinh tế
1090	21125225	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	21125CLC	6	8,7	99	B	21125CL1	E	5.915.000	Kinh tế
1091	21125235	Nguyễn Thị Thu	Hường	21125CLC	6	8,6	100	B	21125CL3	E	5.915.000	Kinh tế
1092	21125208	Đặng Thị Minh	Anh	21125CLC	6	8,5	100	B	21125CL1	E	5.915.000	Kinh tế
1093	21125219	Lê Thị Thanh	Diệu	21125CLC	6	8,5	100	B	21125CL1	E	5.915.000	Kinh tế
1094	21125022	Nguyễn Gia	Hân	21125CLC	6	8,5	97	B	21125CL1	E	5.915.000	Kinh tế
1095	21125003	Phạm Thu	An	21125CLC	10	8,28	80	B	21125CL2	E	5.915.000	Kinh tế
1096	21125213	Vũ Hoàng	Anh	21125CLC	13	8,27	92	B	21125CL1	E	5.915.000	Kinh tế
1097	21110865	Vũ Phan Bảo	Anh	21126	11	8,72	96	B	211262B	E	5.915.000	Kinh tế
1098	21126324	Hoàng Thị	Thùy	21126	20	8,63	83	B	211262B	E	5.915.000	Kinh tế
1099	21126238	Lê Minh	Tuân	21126	5	8,6	81	B	211262A	E	5.915.000	Kinh tế
1100	21126167	Nguyễn Nhật	Minh	21126	5	8,5	100	B	211261B	E	5.915.000	Kinh tế
1101	21126292	Dương Thị Mỹ	Duyên	21126	5	8,5	95	B	211261A	E	5.915.000	Kinh tế
1102	21126308	Võ Thị Kim	Lợi	21126	5	8,5	84	B	211261B	E	5.915.000	Kinh tế
1103	21126133	Nguyễn Thị Phương	Hà	21126	5	8,3	100	B	211262A	E	5.915.000	Kinh tế
1104	21126135	Lương Gia	Hân	21126	5	8,3	96	B	211262A	E	5.915.000	Kinh tế
1105	21126137	Phạm Thị Khánh	Hân	21126	5	8,3	87	B	211262A	E	5.915.000	Kinh tế
1106	21126316	Đoàn Hải	Ninh	21126	12	8,24	82	B	211262B	E	5.915.000	Kinh tế
1107	21126138	Dương Thị Mỹ	Hiền	21126	5	8,2	100	B	211262B	E	5.915.000	Kinh tế
1108	21126300	Nguyễn Lương Bích	Hợp	21126	5	8,2	100	B	211262B	E	5.915.000	Kinh tế
1109	21126086	Trần Ngô Quốc	Thịnh	21126CLC	5	8,7	83	B	21126CL2B	E	5.915.000	Kinh tế
1110	21126104	Nguyễn Thị Thảo	Vân	21126CLC	7	8,67	100	B	21126CL1A	E	5.915.000	Kinh tế
1111	21126270	Nguyễn Vân	Nhi	21126CLC	8	8,49	83	B	21126CL2B	E	5.915.000	Kinh tế
1112	21126081	Nguyễn Thúy Thiên	Thanh	21126CLC	18	8,42	100	B	21126CL2A	E	5.915.000	Kinh tế
1113	21126022	Diệp Thị Ngọc	Hân	21126CLC	5	8,3	100	B	21126CL1B	E	5.915.000	Kinh tế
1114	21126046	Trần Thanh Nhựt	Linh	21126CLC	5	8,1	100	B	21126CL2A	E	5.915.000	Kinh tế
1115	21126269	Trần Minh	Mẫn	21126CLC	5	8,1	82	B	21126CL2A	E	5.915.000	Kinh tế
1116	21132040	Nguyễn Trần Vân	Giang	21132	5	8,8	100	B	211322B	E	5.915.000	Kinh tế
1117	21132115	Nguyễn Huỳnh Thanh	Mai	21132	5	8,8	82	B	211322A	E	5.915.000	Kinh tế
1118	21132294	Nguyễn Minh	Huy	21132	5	8,7	100	B	211323B	E	5.915.000	Kinh tế

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
1119	21132245	Đoàn Mạnh	Trí	21132	5	8,7	84	B	211322A	E	5.915.000	Kinh tế
1120	21132333	Đặng Thanh	Vy	21132	5	8,6	100	B	211323B	E	5.915.000	Kinh tế
1121	21132161	Nguyễn Lê Hoàng	Phúc	21132	5	8,6	87	B	211322B	E	5.915.000	Kinh tế
1122	21132089	Trần Đăng	Khoa	21132	5	8,5	96	B	211321A	E	5.915.000	Kinh tế
1123	21132308	Phan Khắc Thanh	Nhã	21132	5	8,4	100	B	211323B	E	5.915.000	Kinh tế
1124	21132295	Trịnh Đoàn Gia	Huy	21132	5	8,4	94	B	211323A	E	5.915.000	Kinh tế
1125	21132284	Phan Hải	Anh	21132	9	8,36	95	B	211323B	E	5.915.000	Kinh tế
1126	21132276	Nguyễn Thị Kim	Yến	21132	5	8,3	100	B	211321B	E	5.915.000	Kinh tế
1127	21132024	Phạm Thị Ái	Diễm	21132	5	8,3	86	B	211321A	E	5.915.000	Kinh tế
1128	21132201	Nguyễn Xuân	Thái	21132	5	8,2	100	B	211321C	E	5.915.000	Kinh tế
1129	21132291	Võ Nguyên	Hạnh	21132	5	8,2	99	B	211323A	E	5.915.000	Kinh tế
1130	21132124	Nguyễn Lê Hoàng	Nga	21132	5	8,2	98	B	211322A	E	5.915.000	Kinh tế
1131	21132170	Phạm Trần Mai	Phuong	21132	5	8,2	93	B	211322B	E	5.915.000	Kinh tế
1132	21132064	Thiêm Hoài	Nam	21132	5	8,2	83	B	211322B	E	5.915.000	Kinh tế
1133	21136075	Nguyễn Trọng	Quyền	21136	5	8,8	85	B	211361B	E	5.915.000	Kinh tế
1134	21136030	Huỳnh Thị	Hiền	21136	5	8,7	100	B	211361A	E	5.915.000	Kinh tế
1135	21136225	Phan Châu	Thuận	21136	5	8,7	85	B	211362B	E	5.915.000	Kinh tế
1136	21136242	Nguyễn Thanh	Tuấn	21136	5	8,6	96	B	211362B	E	5.915.000	Kinh tế
1137	21131252	Trần Tiểu	Yến	21136	9	8,5	98	B	211362B	E	5.915.000	Kinh tế
1138	21136219	Võ Duy	Tân	21136	5	8,4	100	B	211362A	E	5.915.000	Kinh tế
1139	21136175	Huỳnh Thị Trà	My	21136	7	8,36	82	B	211361B	E	5.915.000	Kinh tế
1140	21136236	Bùi Huyền	Trâm	21136	5	8,3	94	B	211362B	E	5.915.000	Kinh tế
1141	21136151	Trịnh Thị	Hòa	21136	5	8,3	93	B	211361A	E	5.915.000	Kinh tế
1142	21136110	Nguyễn Thế	Vinh	21136	5	8,3	81	B	211361A	E	5.915.000	Kinh tế
1143	21136167	Nguyễn Thị Khánh	Linh	21136	5	8,2	100	B	211361B	E	5.915.000	Kinh tế
1144	21136230	Nguyễn Thị Minh	Thư	21136	5	8,2	99	B	211362A	E	5.915.000	Kinh tế
1145	21136080	Trần Khánh	Quỳnh	21136	7	8,16	100	B	211361B	E	5.915.000	Kinh tế
1146	21136135	Trương Thị Hồng	Diễm	21136	5	8,1	100	B	211361A	E	5.915.000	Kinh tế
1147	21136172	Trần Hoàng	Mẫn	21136	5	8	91	B	211361B	E	5.915.000	Kinh tế
1148	22124172	Nguyễn Phú	Hào	22124	16	9,38	100	A	221242B	A	17.160.000	Kinh tế
1149	22124236	Nguyễn Ngọc	Thanh	22124	19	9,31	100	A	221242B	A	17.160.000	Kinh tế
1150	22124153	Văn Thị Vân	Anh	22124	19	9,18	100	A	221242A	A	17.160.000	Kinh tế

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
1151	22124256	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	22124	19	9,15	100	A	221242B	A	17.160.000	Kinh tế
1152	22124034	Nguyễn Như	Diễm	22124CLC	18	8,81	100	B	22124CL1A	B	15.180.000	Kinh tế
1153	22124133	Lê Nguyễn Bảo	Trâm	22124CLC	31	8,75	81	B	22124CL2B	B	15.180.000	Kinh tế
1154	22124149	Phan Thị Như	Ý	22124CLC	18	8,73	97	B	22124CL2B	B	15.180.000	Kinh tế
1155	22124122	Trần Anh	Thư	22124CLC	33	8,68	97	B	22124CL2B	B	15.180.000	Kinh tế
1156	22124144	Trần Khánh	Vi	22124CLC	21	8,63	100	B	22124CL2A	B	15.180.000	Kinh tế
1157	22126096	Thái Thị Lan	Hương	22125	19	9	96	A	22125A	A	17.160.000	Kinh tế
1158	22125106	Nguyễn Ngọc Như	Quỳnh	22125	20	8,82	100	B	22125A	B	15.180.000	Kinh tế
1159	22125058	Trần Anh	Tài	22125CLC	21	8,97	87	B	22125CL2	B	15.180.000	Kinh tế
1160	22125008	Nguyễn Duy	Bảo	22125CLC	21	8,81	84	B	22125CL2	B	15.180.000	Kinh tế
1161	22125016	Vũ Thị Thùy	Dương	22125CLC	32	8,79	100	B	22125CL3	B	15.180.000	Kinh tế
1162	22126097	Lê Phan	Khải	22126	17	8,87	88	B	22126A	B	15.180.000	Kinh tế
1163	22126131	Nguyễn Vũ Anh	Thư	22126	20	8,84	94	B	22126B	B	15.180.000	Kinh tế
1164	22126013	Phan Thị Thanh	Diễm	22126CLC	19	8,94	86	B	22126CL5	B	15.180.000	Kinh tế
1165	22126053	Trần Giáp	Thân	22126CLC	20	8,78	97	B	22126CL1	B	15.180.000	Kinh tế
1166	22126014	Lê Nguyễn Phương	Duyên	22126CLC	19	8,76	100	B	22126CL6	B	15.180.000	Kinh tế
1167	22132184	Trương Minh	Truyện	22132	20	9,43	100	A	221323B	A	17.160.000	Kinh tế
1168	22132138	Nguyễn Mạnh	Quỳnh	22132	16	9,39	100	A	221324B	A	17.160.000	Kinh tế
1169	22132141	Hồ Trọng	Tài	22132	16	9,21	100	A	221324B	A	17.160.000	Kinh tế
1170	22132003	Đàm Đức	An	22132	16	9,18	100	A	221321A	A	17.160.000	Kinh tế
1171	22132182	Lê Thị Thúy	Triều	22132	19	9,15	100	A	221323B	A	17.160.000	Kinh tế
1172	22132169	Phạm Anh	Thư	22132	19	9,14	100	A	221324A	A	17.160.000	Kinh tế
1173	22132040	Nguyễn Ngọc Bảo	Hân	22132	15	9,12	100	A	221323B	A	17.160.000	Kinh tế
1174	22136075	Mai Mỹ	Tiên	22136	16	9,03	100	A	221362A	A	17.160.000	Kinh tế
1175	22136070	Lưu Công	Thuận	22136	19	9,01	100	A	221361A	A	17.160.000	Kinh tế
1176	22136063	Phạm Thị	Thắm	22136	19	8,94	100	B	221361B	B	15.180.000	Kinh tế
1177	23124209	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	23124	24	8,89	100	B	23124B	B	16.560.000	Kinh tế
1178	23124214	Nguyễn Thành	Phú	23124	27	8,87	100	B	23124A	B	16.560.000	Kinh tế
1179	23124189	Phạm Trần Thanh	Huệ	23124	22	8,8	100	B	23124B	B	16.560.000	Kinh tế
1180	23124143	Đỗ Thị Bích	Trâm	23124CLC	19	9,52	100	A	23124CLC1	A	18.720.000	Kinh tế
1181	23124157	Trần Ngọc	Vân	23124CLC	18	9,47	90	A	23124CLC4	A	18.720.000	Kinh tế
1182	23124104	Trần Nguyễn Hồng	Ngọc	23124CLC	25	9,13	100	A	23124CLC1	A	18.720.000	Kinh tế

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
1183	23124093	Phạm Trần Nhật	Linh	23124CLC	38	8,87	100	B	23124CLC4	B	16.560.000	Kinh tế
1184	23125101	Lê Hữu	Quốc	23125	22	9,14	100	A	23125B	A	18.720.000	Kinh tế
1185	23125043	Phạm Lê Hoài	An	23125	21	8,95	96	B	23125D	B	16.560.000	Kinh tế
1186	23125123	Lâm Minh	Tú	23125	21	8,87	89	B	23125A	B	16.560.000	Kinh tế
1187	23125901	Trần Tiểu	Yến	23125CLC	25	8,72	100	B	23125CLC	B	16.560.000	Kinh tế
1188	23126123	Phạm Văn	Sang	23126	29	9,18	100	A	23126A	A	18.720.000	Kinh tế
1189	23136118	Nguyễn Thị	Trâm	23126	21	9,17	100	A	23126A	A	18.720.000	Kinh tế
1190	23126095	Hoàng Thị Trà	My	23126	24	9,15	100	A	23126B	A	18.720.000	Kinh tế
1191	23126030	Lưu Hoàng Vân	Nhi	23126CLC	21	9,24	100	A	23126CL1B	A	18.720.000	Kinh tế
1192	23126011	Nguyễn Công	Đức	23126CLC	21	9,1	100	A	23126CL1B	A	18.720.000	Kinh tế
1193	23132011	Phan Thị Ngọc	Bích	23132	20	9,27	100	A	231322A	A	18.720.000	Kinh tế
1194	23132118	Thái Thị Thanh	Tiền	23132	24	9,24	100	A	231322B	A	18.720.000	Kinh tế
1195	23132133	Trần Quang	Tuấn	23132	23	9,22	100	A	231322B	A	18.720.000	Kinh tế
1196	23132121	Nguyễn Ngọc Phương	Trâm	23132	26	9,2	100	A	231321A	A	18.720.000	Kinh tế
1197	23136095	Trương Ngọc An	Thanh	23136	26	8,97	100	B	231361A	B	16.560.000	Kinh tế
1198	23136076	Nguyễn Minh	Nhật	23136	21	8,92	100	B	231362A	B	16.560.000	Kinh tế
1199	23136056	Lê Thị Tuyết	Mai	23136	25	8,88	100	B	231361B	B	16.560.000	Kinh tế
1200	23136014	Lê Thị	Cúc	23136	26	8,88	92	B	231361B	B	16.560.000	Kinh tế
1201	23136055	Hoàng Ngọc	Mai	23136	20	8,84	100	B	231361B	B	16.560.000	Kinh tế
1202	24124193	Nguyễn Xuân	Thùy	24124	25	9,12	100	A	241241C	A	18.720.000	Kinh tế
1203	24124120	Hoàng Bảo	Hân	24124	24	9,12	100	A	241242C	A	18.720.000	Kinh tế
1204	24124134	Nguyễn Hữu	Khang	24124	24	9,02	100	A	241241C	A	18.720.000	Kinh tế
1205	24124100	Hồ Thị Bảo	Châu	24124	29	8,98	100	B	241242B	B	16.560.000	Kinh tế
1206	24125110	Nguyễn Minh	Thơ	24125	21	8,97	100	B	241251A	B	16.560.000	Kinh tế
1207	24125056	Nguyễn Thị Diệu	Linh	24125	17	8,78	84	B	241252A	B	16.560.000	Kinh tế
1208	24125034	Phạm Thị	Hiển	24125	21	8,67	100	B	241251A	B	16.560.000	Kinh tế
1209	24125007	Nguyễn Thị Khánh	Băng	24125	21	8,64	100	B	241251B	B	16.560.000	Kinh tế
1210	24125070	Nguyễn Thị Kim	Ngân	24125	21	8,64	100	B	241252A	B	16.560.000	Kinh tế
1211	24126116	Phan Khánh	Linh	24126	18	9,27	100	A	241261C	A	19.012.500	Kinh tế
1212	24126165	Lê Thị Xuân	Nhi	24126	18	9,26	100	A	241262B	A	19.012.500	Kinh tế
1213	24126157	Trần Nguyễn Thảo	Nguyên	24126	18	9,25	100	A	241263A	A	19.012.500	Kinh tế
1214	24126124	Trần Lê Khánh	Ly	24126	18	9,2	100	A	241261C	A	19.012.500	Kinh tế

TT	MSSV	Họ	Tên	CTĐT	Số TC Xét HB	ĐTB xét HB	ĐRL	Xếp loại HB	Mã Lớp SV	Mức HB nhận	Số tiền nhận	Khoa
1215	24126271	Nguyễn Thị Khánh	Uyên	24126	22	9,16	100	A	241261A	A	19.012.500	Kinh tế
1216	24126189	Lê Trần Diệu	Quyên	24126	20	9,11	100	A	241261C	A	19.012.500	Kinh tế
1217	24126039	Nguyễn Ngọc Trúc	Đào	24126	18	9,11	100	A	241263C	A	19.012.500	Kinh tế
1218	24126162	Huỳnh Thị Yên	Nhi	24126	18	9,06	100	A	241261C	A	19.012.500	Kinh tế
1219	24126173	Hồ Lý Huỳnh	Như	24126	18	9,06	100	A	241262B	A	19.012.500	Kinh tế
1220	24132095	Nguyễn Nhật	Lập	24132	23	9,32	100	A	241323B	A	19.012.500	Kinh tế
1221	24132180	Trương Võ Trúc	Tiên	24132	18	9,31	100	A	241322A	A	19.012.500	Kinh tế
1222	24132093	Lê Hữu Điền	Lâm	24132	23	9,29	100	A	241323B	A	19.012.500	Kinh tế
1223	24132088	Hoàng	Kim	24132	20	9,26	100	A	241321B	A	19.012.500	Kinh tế
1224	24132037	Vũ Thành	Đạt	24132	18	9,21	100	A	241321A	A	19.012.500	Kinh tế
1225	24132073	Trần Thị Mỹ	Hưng	24132	23	9,17	100	A	241323B	A	19.012.500	Kinh tế
1226	24136004	Bùi Thị Mỹ	Anh	24136	25	9,11	100	A	241361A	A	19.012.500	Kinh tế
1227	24136080	Nguyễn Thị Phương	Thảo	24136	16	9,1	100	A	241361B	A	19.012.500	Kinh tế
1228	24136083	Nguyễn Đăng Hồng	Thắm	24136	16	8,89	100	B	241361B	B	16.818.750	Kinh tế

Danh sách có 1.228 sinh viên

Tổng cộng: 15.320.044.250 đồng

Mười lăm tỷ ba trăm hai mươi triệu không trăm bốn mươi bốn nghìn hai trăm năm mươi đồng./.